



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 04

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

30/12/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 25/2021/NQ-HĐND quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La	3
------------	--	---

UBND TỈNH

20/12/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 48/2021/QĐ-UBND về việc quy định giá dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La	12
------------	--	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

07/12/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 49/NQ-HĐND về việc giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau kỳ họp thứ hai của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026	50
07/12/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 57/NQ-HĐND thành lập Đoàn giám sát về tình hình và kết quả thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020	91

30/12/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 62/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đường nội thị, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	95
30/12/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 63/NQ-HĐND về điều chỉnh các Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2020 và năm 2021	99
30/12/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 64/NQ-HĐND về việc phân bổ dự toán kinh phí thường xuyên thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động năm 2021	108

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện
hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11
năm 2015;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm
2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều
kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu HĐND;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 128/TTr-PC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ban Pháp chế
Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 154/BC-KTNS ngày 29 tháng 12
năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu
HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động
của HĐND các cấp tỉnh Sơn La, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động
đối với HĐND (sau đây viết tắt là HĐND) các cấp.

2. Đối tượng áp dụng

a) Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại
biểu HĐND các cấp.

b) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giúp việc, phục vụ hoạt động của HĐND các cấp.

c) Các tổ chức, cá nhân được mời tham gia các hoạt động của HĐND các cấp.

3. Nguyên tắc thực hiện

Việc chi đảm bảo điều kiện hoạt động của HĐND các cấp đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách được giao trong dự toán ngân sách do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Nội dung

Quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo hoạt động của HĐND các cấp (có Phụ lục kèm theo).

5. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương theo phân cấp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND, UBND các cấp chỉ đạo tổ chức, triển khai, thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh quy định chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của Đại biểu HĐND các cấp tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

2. Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ tư thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2022/.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL của Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Hương.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La**

(Kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
I	Chi kỳ họp HĐND các cấp			
1	Chi bồi dưỡng đại biểu HĐND các cấp			
1.1	Chủ tọa, điều hành	200.000 đồng/người/buổi	150.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi
1.2	Thư ký	120.000 đồng/ người/buổi	80.000 đồng/ người/buổi	60.000 đồng/ người/buổi
1.3	Đại biểu HĐND, Đại biểu mời	150.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi
1.4	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ kỳ họp	100.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi
2	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận Tổ Đại biểu, ý kiến tham gia tại kỳ họp.	150.000 đồng/ nội dung	100.000 đồng/nội dung	70.000 đồng /nội dung
3	Chi hoàn thiện, ban hành Nghị quyết HĐND các cấp	300.000 đồng/nghị quyết	200.000 đồng/Nghị quyết	100.000 đồng/Nghị quyết
4	Chi xây dựng đề cương báo cáo kết quả kỳ họp.	200.000 đồng/văn bản	150.000 đồng/văn bản	100.000 đồng/văn bản
5	Chi xây dựng Nghị quyết của HĐND không phải là văn bản quy phạm pháp luật	2.500.000 đồng/Nghị quyết	1.500.000 đồng/Nghị quyết	1.000.000 đồng/Nghị quyết
6	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri trình kỳ họp	500.000 đồng/báo cáo	300.000 đồng/báo cáo	150.000 đồng/báo cáo
7	Đại biểu mời, đại biểu HĐND về dự họp được bố trí phòng nghỉ trong những ngày diễn ra kỳ họp: Mức tiền chi phòng nghỉ thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước			

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
8	Chi tuyên truyền các kỳ họp HĐND; chi in ấn tài liệu, vật tư, văn phòng, tiền nước uống; chi thuê hội trường (nếu có), trang trí khánh tiết; chi thuê xe ô tô đưa đón đại biểu từ nơi nghỉ đến nơi tổ chức kỳ họp; chi làm ngoài giờ trước, trong và sau các kỳ họp: Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập và dự toán do Thường trực HĐND các cấp phê duyệt.			
II	Chi nghiên cứu, đề xuất các nội dung do Thường trực HĐND giao			
1	Nghiên cứu, tham gia, đề xuất giải quyết nội dung do Thường trực HĐND giao	700.000 đồng/nội dung	500.000 đồng/nội dung	200.000 đồng/nội dung
III	Chi công tác thẩm tra và các phiên họp khác của HĐND các cấp			
1	Phiên họp thẩm tra, phiên họp tham gia vào báo cáo thẩm tra; phiên họp chất vấn của Thường trực HĐND các cấp.			
1.1	Chủ tọa, chủ trì	200.000 đồng/người/buổi	150.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi
1.2	Đại biểu HĐND; Đại biểu mời	150.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/ người/buổi
1.3	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ phiên họp	100.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi
2	Chuẩn bị nội dung cần tập trung thảo luận, tham gia của Thường trực HĐND và các Ban của HĐND tại các cuộc thẩm tra	500.000 đồng/ người/nội dung	300.000 đồng/ người/nội dung	150.000 đồng/ người/nội dung
3	Nghiên cứu xây dựng báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND	700.000 đồng/nội dung	500.000 đồng/nội dung	300.000 đồng/nội dung
Ghi chú: - Nội dung thảo luận, cho ý kiến: Báo cáo, đề án, dự thảo Nghị quyết - Phiên họp thẩm tra vào ngày nghỉ thì được hưởng 2 lần mức chi theo quy định, thẩm tra vào thời gian ngoài giờ ngày làm việc thì được hưởng 1,5 lần mức chi theo quy định.				
IV	Chi tiếp xúc cử tri			
1	Hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri: trang trí, thuê địa điểm, nước uống, bảo vệ và các khoản chi khác	1.500.000 đồng/ lần tiếp xúc cử tri/điểm	1.200.000 đồng/ lần tiếp xúc cử tri/điểm	700.000 đồng/lần tiếp xúc cử tri/điểm
2	Đại biểu HĐND; đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, chính quyền, tổ chức	150.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
3	Cán bộ, công chức, viên chức, phóng viên, báo, đài phục vụ tiếp xúc cử tri	100.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi
4	Xây dựng báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri của tổ đại biểu	150.000 đồng/báo cáo	100.000 đồng/báo cáo	70.000 đồng/báo cáo
V	Chi công tác giám sát, khảo sát			
1	Chi cho đoàn giám sát, khảo sát của Thường trực HĐND và các Ban của HĐND			
1.1	Trưởng đoàn khảo sát, giám sát	200.000 đồng/ người/buổi	150.000 đồng/ người/buổi	100.000 đồng/ người/buổi
1.2	Thành viên đoàn	150.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi
1.3	Thư ký	120.000 đồng/ người/buổi	80.000 đồng/ người/buổi	60.000 đồng/ người/buổi
1.4	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ đoàn khảo sát, giám sát	100.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi
2	Chi xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát và tham gia báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của Thường trực HĐND và các Ban HĐND			
2.1	Xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát	1.500.000 đồng/cuộc	1000.000 đồng/cuộc	500.000 đồng/cuộc
2.2	Nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của Thường trực HĐND	2.500.000 đồng/báo cáo	2.000.000 đồng/báo cáo	1.500.000 đồng/báo cáo
2.3	Nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của các Ban HĐND	2.000.000 đồng/báo cáo	1.500.000 đồng/báo cáo	1000.000 đồng/báo cáo
3	Chi giám sát văn bản quy phạm pháp luật: mức chi áp dụng theo quy định hiện hành của nhà nước về quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ cho công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật			
VI	Chi đề xuất xử lý đơn thư			
1	Nghiên cứu, đề xuất phương án xử lý đơn thư: 50.000 đồng/1 đơn thư			
2	Nghiên cứu, tổng hợp báo cáo về công tác xử lý đơn thư: 200.000 đồng/báo cáo.			
VII	Chi các hội nghị, cuộc họp của Thường trực HĐND, các Ban HĐND			

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Các Hội nghị tháng, quý, năm; tổng kết, tập huấn, giao ban, trao đổi kinh nghiệm của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND; Hội nghị tổ chức lấy ý kiến vào dự thảo dự án Luật và các dự thảo Văn bản quy phạm pháp luật.			
1.1	Chủ tọa, chủ trì	200.000 đồng/người/buổi	150.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi
1.2	Đại biểu HĐND; Đại biểu mời	150.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi
1.3	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ hội nghị, cuộc họp	100.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi
1.4	Chi nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia các dự án Luật, và các dự thảo Văn bản quy phạm pháp luật.	300.000 đồng/ dự án Luật, và các dự thảo Văn bản quy phạm pháp luật.	200.000 đồng/dự án Luật, và các dự thảo Văn bản quy phạm pháp luật.	100.000 đồng/ dự án Luật, và các dự thảo Văn bản quy phạm pháp luật.
2	Các hội nghị khác: Thực hiện theo quy định hiện hành chế độ tổ chức hội nghị			
3	Chi họp Tổ đại biểu: thực hiện theo chế độ chi hội nghị hiện hành. Nếu các Tổ đại biểu tổ chức họp tổ ngoài giờ, mức chi	100.000 đồng/đại biểu	70.000 đồng/đại biểu	
4	Thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập (đối với Nghị quyết là cơ chế, chính sách có nội dung phức tạp, theo lĩnh vực chuyên môn sâu, cần lấy ý kiến tư vấn, phản biện. Tối đa không quá 05 chuyên gia/ngày quyết)	1.000.000 đồng/ báo cáo kết quả thẩm định hoặc tư vấn		
VIII	Chế độ hỗ trợ đối với đại biểu HĐND các cấp			
	Ngoài chế độ được hưởng theo quy định hiện hành, đại biểu HĐND được hỗ trợ một số nội dung như sau:			
1	Chế độ sinh hoạt phí của đại biểu HĐND thực hiện theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu HĐND.			

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
2	Chi mua báo chí, tài liệu, cấp công tác cho đại biểu HĐND tỉnh, huyện, xã			
2.1	Luật Tổ chức Chính quyền địa phương; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND; Một số luật khác liên quan; quy định chế hoạt động của HĐND: 01 lần/đại biểu/nhiệm kỳ	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp
2.2	Bảo Đại biểu nhân dân: Theo định kỳ phát hành			
2.3	Sổ công tác đại biểu nhân dân: 01 quyển/đại biểu/năm			
3	Hỗ trợ mua cấp công tác	1.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ	1.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ	1.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ
4	Hỗ trợ tiền may lễ phục	5.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ	4.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ	3.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ
Ghi chú: Đối với người là đại biểu HĐND nhiều cấp thì chỉ được hỗ trợ tiền mua 01 cặp công tác và may lễ phục của mức hỗ trợ cấp cao nhất.				
5	Chi thăm hỏi, thăm viếng đại biểu HĐND			
5.1	Đại biểu HĐND đương nhiệm			
a	Thăm đại biểu ốm nằm viện (không quá 2 lần trong năm)	1.000.000 đồng/người/lần	700.000 đồng/người/lần	500.000 đồng/người/lần
b	Viếng đại biểu từ trần	3.000.000 đồng	2.000.000 đồng	1.500.000 đồng
c	Viếng người thân gia đình đại biểu từ trần (bố, mẹ đẻ hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng; bố, mẹ vợ hoặc bố mẹ chồng; vợ, hoặc chồng; con)	700.000 đồng	500.000 đồng	300.000 đồng
5.2	Đại biểu HĐND các cấp giữ các chức danh Thường trực HĐND, Trưởng, Phó các Ban HĐND đã nghỉ hưu:			
a	Thăm đại biểu ốm nằm viện (không quá 2 lần trong năm)	500.000 đồng/người/lần	400.000 đồng/người/lần	300.000 đồng/người/lần
b	Viếng đại biểu từ trần	2.500.000 đồng	2.000.000 đồng	1.500.000 đồng
6	Chế độ sử dụng xe ô tô: thực hiện theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.			

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
7	Chế độ hỗ trợ đối với đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách nếu kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm chức vụ Chủ tịch HĐND các cấp, Trưởng các Ban của HĐND cấp tỉnh, cấp huyện:			
7.1	Đại biểu HĐND đang giữ chức vụ ở các cơ quan khác nếu kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm chức vụ Chủ tịch HĐND các cấp; Trưởng các Ban của HĐND cấp tỉnh, cấp huyện thì được hưởng mức hỗ trợ hằng tháng bằng 10% mức lương chức vụ hoặc mức lương chuyên môn, nghiệp vụ cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hiện hưởng của người giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm chức danh			
7.2	Cơ quan, đơn vị quản lý biên chế, tiền lương của người giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm các chức danh tại Điểm 7.1, Mục 7, Phần VIII Nghị quyết này có trách nhiệm chi trả kinh phí hỗ trợ cho người đó kể từ tháng được giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm chức danh.			
8	Chế độ hỗ trợ Trưởng Ban cấp xã, Phó trưởng Ban cấp xã và uỷ viên các Ban HĐND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (Hệ số so với mức lương cơ sở /tháng):			
8.1	Trưởng các Ban HĐND cấp xã			0,2
8.2	Phó Trưởng Ban HĐND cấp xã			0,1
8.3	Uỷ viên các Ban HĐND	0,2	0,1	0,05
9	Chế độ hỗ trợ các chức danh của Tổ đại biểu (Hệ số so với mức lương cơ sở/tháng):			
9.1	Tổ trưởng	0,1	0,07	
9.2	Tổ phó	0,07	0,05	
10	Một số nội dung chi khác			
10.1	Thường trực HĐND tỉnh được quyết định việc thăm và tặng quà cho các đối tượng chính sách, bao gồm: gia đình chính sách, bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, cán bộ hoạt động trước cách mạng tháng 8 năm 1945; cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, lao động, gia đình và cá nhân gặp rủi ro thiên tai; đại biểu HĐND đã nghỉ hưu, chuyển công tác. Các tập thể thuộc diện chính sách xã hội như: Trại điều dưỡng thương binh, trại mồ côi người khuyết tật; trường dân tộc nội trú, các đơn vị bộ đội, công an ở vùng cao, biên giới (có thể hỗ trợ trực tiếp bằng tiền)			
-	Tập thể: 3.000.000 đồng/tập thể/suất quà;			
-	Cá nhân: 1.500.000 đồng/cá nhân/suất quà			
10.2	Thường trực HĐND huyện được quyết định việc thăm và tặng quà cho các tổ chức và cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Điểm 10.1, Mục 10 phần VIII Nghị quyết này. Mức chi: 1.500.000 đồng/tập thể/suất quà; 500.000 đồng/cá nhân/suất quà (hoặc hỗ trợ trực tiếp bằng tiền)			

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
10.3	Các khoản chi khác: Theo thực tế phát sinh và phải có chứng từ, hoá đơn tài chính theo quy định hiện hành			
11	Đại biểu HĐND giữ nhiều chức danh của HĐND cùng cấp thì được hưởng 01 chức danh có mức hỗ trợ cao nhất			
IX	Chế độ công tác phí			
1	Đại biểu HĐND các cấp, đại biểu mời, đại diện cử tri tham dự kỳ họp và lái xe phục vụ đại biểu dự kỳ họp; Đại biểu HĐND được Thường trực HĐND cử đi dự hội nghị, tập huấn, hội thảo; đại biểu HĐND đi tiếp xúc cử tri, tiếp công dân và tham gia các hoạt động của HĐND, được thanh toán tiền công tác phí theo quy định hiện hành (<i>hoặc hỗ trợ bằng mức công tác phí đối với đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước</i>) bằng nguồn kinh phí hoạt động của HĐND các cấp. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tính thanh toán tiền công tác phí, kinh phí hỗ trợ cho đại biểu cấp tỉnh; Văn phòng HĐND và UBND huyện, thành phố thanh toán tiền công tác phí, kinh phí hỗ trợ cho đại biểu cấp huyện; Văn phòng HĐND - UBND cấp xã thanh toán tiền công tác phí, kinh phí hỗ trợ cho đại biểu cấp xã.			
2	Chi thanh toán chế độ công tác phí cho Đại biểu HĐND không hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi tham gia hoạt động của Tổ đại biểu HĐND theo sự phân công của Tổ trưởng: Mức chi theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí			
X	Các chế độ, chính sách khác			
1	Hỗ trợ chế độ khám, chăm sóc sức khỏe hằng năm cho đại biểu HĐND (<i>trừ những đại biểu đã được hưởng chế độ khám sức khỏe theo quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy</i>): Ngoài các chế độ theo quy định (nếu có), đại biểu HĐND được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe hằng năm. Hình thức chi trả và mức hỗ trợ thực hiện như mức hỗ trợ cho đại biểu được hưởng chế độ khám sức khỏe theo quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.			
2	Chi nghiên cứu, học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu HĐND các cấp: Mức chi thực hiện theo các chế độ quy định hiện hành về chế độ công tác phí, chế độ đào tạo.			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc
thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày
14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một
số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ
Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 574/TTr-STC ngày
15 tháng 12 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La, gồm:

1. Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

(Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

(Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Khung giá dịch vụ sử dụng đồ, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do địa phương quản lý.

(Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Giá tối đa dịch vụ sử dụng đồ, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước, do địa phương quản lý.

(Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy và xe ô tô.

(Phụ biểu số 05 kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh quy định giá dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân cung cấp, sử dụng dịch vụ và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 100 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ biểu số 01

**GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ
ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**
(Kèm theo Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

1. THÀNH PHỐ SƠN LA

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
A	CHỢ 7/11		
I	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định thường xuyên		
1	Nhà Chợ chính		
1.1	Tầng I (áp dụng cho các ngành)		
	Quầy loại A1 + hiên	Đ/m ² /tháng	74.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	61.000
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	48.000
1.2	Tầng II (áp dụng cho các ngành hàng)		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	30.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	20.000
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	16.000
2	Dãy Ki ốt ngoài nhà chợ chính (Nhà do dân tự làm)		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	60.000
3	Nhà hàng thực phẩm tươi sống		
3.1	Khu A. (Hàng thịt lợn, thịt bò)		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	59.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	47.000
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	33.000
3.2	Khu B. (Hàng Gà, chó, dê)		
	Quầy loại B1	Đ/m ² /tháng	59.000
	Quầy loại B2	Đ/m ² /tháng	47.000
	Quầy loại B3	Đ/m ² /tháng	33.000
3.3	Khu C. (Hàng Cá đông lạnh)		

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
	Quầy loại C1	Đ/m ² /tháng	33.000
	Quầy loại C2	Đ/m ² /tháng	26.000
	Quầy loại C3	Đ/m ² /tháng	16.000
3.4	Khu D. (Hàng lòng lợn, lòng bò)		
	Quầy loại D1	Đ/m ² /tháng	22.000
	Quầy loại D2	Đ/m ² /tháng	18.000
3.5	Khu G. (Hàng cá tươi sống)		
	Quầy loại G1	Đ/m ² /tháng	33.000
	Quầy loại G2	Đ/m ² /tháng	20.000
	Quầy loại G3	Đ/m ² /tháng	16.000
4	Nhà hàng Cơm phở		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	28.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	22.000
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	19.000
5	Nhà hàng rau, củ, quả		
	Quầy A1	Đ/m ² /tháng	50.000
	Quầy A2	Đ/m ² /tháng	33.000
6	Khu hàng hoa quả, hàng mã (nhà do dân tự làm)		
	Quầy A1	Đ/m ² /tháng	60.000
7	Khu giết mổ gia cầm (nhà do dân tự làm)		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	20.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	16.000
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	14.000
II	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh không cố định, không thường xuyên		
1	Hàng thức ăn chín	Đ/Quầy/ngày	10.000
2	Hàng giò chả	Đ/Quầy/ngày	8.000
3	Hàng hoa, quả		
3.1	Các quầy thuộc nhà mái tôn + hàng hoa bên ngoài	Đ/Quầy/ngày	5.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
3.2	Các hàng quả bên ngoài không thuộc nhà mái tôn	Đ/Quầy/ngày	5.000
4	Hàng rau, gà sống, bún tươi, vàng mã và các hàng khác	Đ/Quầy/ngày	5.000
5	Hàng đậu phụ	Đ/Quầy/ngày	4.000
6	Hàng nông sản - tự sản, tự tiêu không cố định	Đ/cơ sở/ngày	3.000
B	CHỢ TRUNG TÂM		
I	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định thường xuyên		
1	Dãy Ki ốt trước nhà chợ chính	Đ/m ² /tháng	93.000
2	Nhà chợ chính		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	43.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	38.000
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	34.000
	Quầy loại B	Đ/m ² /tháng	30.000
	Quầy loại C	Đ/m ² /tháng	26.000
3	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ)		
3.1	Dãy Ki ốt + Phía trước và hai đầu hời nhà chợ chính	Đ/m ² /tháng	38.000
3.2	Hàng khô 12 gian ngoài	Đ/m ² /tháng	33.000
3.3	Phía sau nhà chợ chính	Đ/m ² /tháng	30.000
4	Nhà hàng TP khô (12 gian nhà ngoài)		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	45.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	36.000
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	28.000
5	Nhà hàng cơm phở		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	33.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	25.000
6	Nhà hàng thực phẩm tươi sống		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	45.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	36.000
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	25.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
7	Nhà hàng thuốc Lào	Đ/m ² /tháng	25.000
8	Các quầy thuộc dãy Ki ốt Công ty Thương nghiệp tỉnh	Đ/m ² /tháng	38.000
9	Nhà mái tôn 6 gian		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	48.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	39.000
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	33.000
10	Hàng cá tươi sống cố định (nhà do dân tự làm)	Đ/m ² /tháng	30.000
11	Khu giết mổ gia cầm (nhà do dân tự làm)		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	23.000
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	15.000
II	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh không cố định, không thường xuyên		
	(Áp dụng cho các hộ kinh doanh ngoài sân chợ)		
1	Hàng hoa	Đ/quầy/ngày	5.000
2	Hàng quả, cá, gà, vịt, chó mổ sẵn	Đ/quầy/ngày	5.000
3	Hàng giò, chả, bún tươi	Đ/quầy/ngày	5.000
4	Hàng rau và các hàng khác ngồi cố định	Đ/quầy/ngày	5.000
5	Hàng đậu phụ	Đ/quầy/ngày	4.000
6	Hàng nông sản phẩm tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ngày	3.000
C	CHỢ TẠI PHƯỜNG QUYẾT THẮNG		
I	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên		
1	Quầy loại A (Ki ốt 7 gian).	Đ/m ² /tháng	45.000
2	Quầy loại B (khu nhà mái tôn khung cột sắt không tường vách)	Đ/m ² /tháng	25.000
3	Quầy loại C (Khu sân bê tông không có mái che).	Đ/m ² /tháng	15.000
II	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định không thường xuyên		
1	Hàng hoa tươi.	Đ/cơ sở/ngày	4.000
2	Hàng gà, vịt, chó mổ sẵn.	Đ/cơ sở/ngày	3.000
3	Hàng giò, chả, bún, đậu phụ.	Đ/cơ sở/ngày	2.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
4	Hàng nông sản tự sản tự tiêu.	Đ/cơ sở/ngày	2.000
D	CHỢ GỐC PHƯỜNG THUỘC PHƯỜNG TÔ HIỆU		
I	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên		
1	Quầy loại A (Ki ốt mặt ngoài đường chính)	Đ/m ² /tháng	45.000
2	Quầy loại B (Các ki ốt còn lại)	Đ/m ² /tháng	40.000
3	Quầy loại C (Khu bán hàng thực phẩm tươi sống có mái che)	Đ/m ² /tháng	25.000
4	Khu bán hàng rau cố định không có mái che	Đ/m ² /tháng	15.000
II	Đơn giá vé chợ đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên		
1	Hàng hoa tươi	Đ/cơ sở/ngày	4.000
2	Hàng gà, vịt, chó mổ sẵn	Đ/cơ sở/ngày	3.000
3	Hàng giò, chả, bún, đậu phụ	Đ/cơ sở/ngày	2.000
4	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ngày	2.000
E	CHỢ TẠI PHƯỜNG QUYẾT TÂM		
I	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên		
1	Quầy Ki ốt được phân theo gian (12 m ² /gian)	Đ/m ² /tháng	30.000
2	Quầy khu nhà mái tôn không phân theo gian (3 m ² /quầy)	Đ/m ² /tháng	40.000
3	Quầy Khu sân bê tông không có mái che (2,2 m ² /quầy)	Đ/m ² /tháng	20.000
II	Đơn giá chợ đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên		
1	Hàng hoa tươi	Đ/cơ sở/ngày	5.000
2	Hàng gà, vịt, chó mổ sẵn	Đ/cơ sở/ngày	4.000
3	Hàng giò, chả, bún, đậu phụ	Đ/cơ sở/ngày	3.000
4	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ngày	2.000
F	CHỢ NOONG ĐÚC TẠI PHƯỜNG CHIỀNG SINH		
I	Đơn giá chợ đối với hộ kinh doanh cố định, thường xuyên		
1	Khu vực trong nhà mái che	Đ/ô (3 đến 5 m ²)/tháng	110.000
2	Khu vực ngoài nhà mái che		
2.1	Kinh doanh hàng thực phẩm tươi sống; thức ăn chín; hàng hoa, quả; hàng cá, gà, vịt sống	Đ/ô (3 đến 5 m ²)/tháng	85.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
2.2	Kinh doanh hàng rau.	Đồng/ô ($< 4 \text{ m}^2$)/tháng	55.000
II	Đơn giá chợ đối với hộ kinh doanh không cố định, không thường xuyên (khu vực ngoài nhà mái che)		
1	Kinh doanh hàng thực phẩm tươi sống; hàng thức ăn chín; hàng hoa, quả; hàng cá, gà, vịt sống.	Đồng/cơ sở ($< 4 \text{ m}^2$)/ngày	4.000
2	Kinh doanh hàng rau, củ (có sạp bày hàng).	Đồng/cơ sở ($< 4 \text{ m}^2$)/ngày	3.000
3	Bán hàng nông sản tự sản tự tiêu.	Đ/cơ sở/ngày	2.000
G	CHỢ RẠNG TÊCH, PHƯỜNG CHIỀNG LỀ		
I	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên		
1	Dãy ki ốt ngoài mặt tiền nhà đơn nguyên 1, nhà đơn nguyên 2, nhà đơn nguyên 3 và xung quanh nhà đơn nguyên 1	Đ/ m^2 /tháng	60.000
2	Dãy ki ốt mặt trong nhà đơn nguyên 1, nhà đơn nguyên 2, nhà đơn nguyên 3	Đ/ m^2 /tháng	50.000
II	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định không thường xuyên		
1	Hàng hoa tươi	Đ/cơ sở/buổi	5.000
2	Hàng cá tươi, gà, vịt, chó mổ sẵn	Đ/cơ sở/buổi	5.000
3	Hàng giò, chả, bún, đậu phụ	Đ/cơ sở/buổi	4.000
4	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/buổi	3.000
H	CHỢ TẠI PHƯỜNG CHIỀNG AN		
I	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên		
1	Tại khu nhà chợ chính	Đ/ m^2 /tháng	50.000
2	Tại khu nhà có mái che không tường	Đ/ m^2 /tháng	25.000
II	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định không thường xuyên		
1	Hàng hoa tươi.	Đ/cơ sở/ngày	5.000
2	Hàng quả, cá tươi, gia cầm, chó mổ sẵn	Đ/cơ sở/ngày	4.000
3	Hàng giò, chả, bún, đậu phụ.	Đ/cơ sở/ngày	3.000
4	Hàng nông sản tự sản tự tiêu.	Đ/cơ sở/ngày	2.000
I	CHỢ TẠI XÃ CHIỀNG XÔM		
I	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên		

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
1	Tại khu nhà chợ chính (hàng thịt lợn, thịt bò, gia cầm)	Đ/m ² /tháng	25.000
2	Bán hàng tạp hóa, hàng khô, đậu phụ, rau củ quả	Đ/m ² /tháng	15.000
II	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định không thường xuyên		
1	Bán hàng tạp hóa, hàng khô, đậu phụ, hàng thịt, cá	Đ/cơ sở/ngày	5.000
2	Bán các hàng khác, hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ngày	2.000
K	CHỢ TẠI XÃ CHIỀNG CỌ		
I	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên		
1	Tại khu nhà chợ chính	Đ/m ² /tháng	30.000
2	Tại khu nhà có mái che không tường	Đ/m ² /tháng	15.000
II	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định không thường xuyên		
1	Bán hàng thịt lợn, thịt bò, hàng khô, hàng tạp hóa	Đ/cơ sở/ngày	5.000
2	Bán hàng quả; hàng cá, gà, vịt chó mổ sẵn	Đ/cơ sở/ngày	4.000
3	Bán các hàng khác	Đ/cơ sở/ngày	3.000
4	Bán hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ngày	2.000
L	CHỢ TẠI XÃ CHIỀNG ĐEN		
I	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên		
1	Tại khu nhà chợ chính	Đ/cơ sở/ngày	30.000
2	Tại khu nhà có mái che không tường	Đ/cơ sở/ngày	15.000
II	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định không thường xuyên		
1	Bán hàng thịt lợn, thịt bò, hàng khô, hàng tạp hóa	Đ/m ² /tháng	5.000
2	Bán hàng hoa, quả, rau các loại	Đ/m ² /tháng	4.000
3	Bán hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/m ² /tháng	2.000
G	CHỢ TỔ 6 PHƯỜNG CHIỀNG SINH		
I	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên Tại khu nhà chợ chính	Đ/m ² /tháng	30.000
II	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định không thường xuyên		
1	Bán hàng thịt lợn, thịt bò, hàng cá, gà, vịt chó mổ sẵn, hàng quả	Đ/cơ sở/ngày	5.000
2	Bán các hàng khác	Đ/cơ sở/ngày	3.000
3	Bán hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ngày	2.000

2. HUYỆN MUỜNG LA

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
1	Hàng khô, tạp hóa	Đ/m ² /tháng	20.000
2	Kinh doanh giết mổ gia cầm, ăn uống	Đ/cơ sở/ngày	5.000
3	Kinh doanh hàng ăn, thực phẩm chín, giải khát	Đ/ngày	4.000
4	Kinh doanh hải sản, gia cầm và thịt gia cầm	Đ/ngày	3.000
5	Kinh doanh thịt tươi sống	Đ/ngày/bàn	4.000
6	Kinh doanh giá đỗ, đậu phụ, rau, hoa quả	Đ/ngày	2.000
7	Kinh doanh rau, củ, quả tự sản xuất ra không thường xuyên	Đ/ngày	1.000
8	Kinh doanh trứng gia cầm	Đ/ngày	3.000
9	Kinh doanh bán kính, đồng hồ, hàng xen	Đ/ngày/xe hàng	3.000
10	Chợ khác	Đ/m ² /tháng	90.000

3. HUYỆN SÔNG MÃ

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
A	Chợ Trung tâm thị trấn		
I	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán cố định, thường xuyên		
1	Nhà chợ chính		
1.1	Loại 1: 36 gian hàng (A2 đến A11, B2 đến B11, C2 đến C11)	Đ/m ² /tháng	40.000
1.2	Loại 2: 20 gian hàng (gồm: C1, C20, C21, C30, C38, B1, B20, B21, B30, B38, A1, A20, A21, A30, A38, A39, D1, D20, D21, D30)	Đ/m ² /tháng	35.000
1.3	Loại 3: 80 gian hàng còn lại	Đ/m ² /tháng	30.000
2	Nhà thực phẩm tươi sống	Đ/m ² /tháng	40.000
3	Các điểm kinh doanh xung quanh nhà thực phẩm tươi sống		
3.1	13 gian hàng bên trong chợ		
	02 gian hàng đối diện nhà mái tôn	Đ/m ² /tháng	35.000
	11 gian hàng còn lại	Đ/m ² /tháng	40.000
3.2	03 gian hàng mặt đường Lò Văn Giá	Đ/m ² /tháng	50.000
4	Các gian hàng tiếp giáp đường 19/5		

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
4.1	02 gian nhà thực phẩm sạch	Đ/m ² /tháng	40.000
4.2	01 gian cạnh nhà thực phẩm sạch	Đ/m ² /tháng	35.000
5	Gian hàng tiếp giáp 02 đường 19/5 và đường Lò Văn giá (01 gian)	Đ/m ² /tháng	50.000
6	Các gian hàng tại cổng phụ (đường 19/5) (03 gian)	Đ/m ² /tháng	45.000
7	Các điểm kinh doanh trong nhà mái tôn		
7.1	Các điểm kinh doanh tiếp giáp đường từ cổng phụ vào nhà chợ chính (cổng phụ bên đường Hồ Xuân Hương và cổng phụ bên đường Lò Văn Giá)	Đ/m ² /tháng	40.000
7.2	Các điểm kinh doanh đối diện gian hàng C1 đến C10 và C11 đến C30 của nhà chợ chính	Đ/m ² /tháng	35.000
7.3	Các điểm kinh doanh còn lại	Đ/m ² /tháng	30.000
8	Các điểm kinh doanh hàng giò, gà tiếp giáp đường từ cổng phụ vào nhà chợ chính (cổng phụ bên đường Lò Văn Giá) (15 điểm)	Đ/m ² /tháng	40.000
9	Các kiot đang thực hiện cho thuê		
	Ki ốt 1b2, 2b2, 5b2, 7b2, 2b1	Đ/Kiot/tháng	2.000.000
	Ki ốt 17a2	Đ/Kiot/tháng	330.000
	Ki ốt 6b2	Đ/Kiot/tháng	830.000
II	Đối với các điểm kinh doanh không thường xuyên, không cố định		
1	Kinh doanh quà sáng, giải khát, bán cá tươi, gia cầm, ăn uống	Đ/ngày/điểm	10.000
2	Kinh doanh khác	Đ/ngày/điểm	5.000
B	Chợ Chiềng Khương		
I	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán cố định, thường xuyên. Bao gồm: Nhà chợ chính, dãy ki ốt và các điểm xung quanh nhà chợ chính	Đ/m ² /tháng	30.000
II	Đối với các điểm kinh doanh không thường xuyên, không cố định		
1	Kinh doanh thịt, cá tươi sống	Đ/cơ sở/ngày	10.000
2	Kinh doanh khác	Đ/cơ sở/ngày	5.000

4. HUYỆN SÓP CỘP

STT	Đối tượng (áp dụng đối với chợ trung tâm huyện - chợ mới)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
I	Ki ốt gần nhà trực		
1	Dãy A1: Từ ô số 1 đến ô số 4	Đ/m ² /tháng	60.000
2	Dãy A1: Từ ô số 5 đến ô số 7	Đ/m ² /tháng	50.000
3	Dãy A2: Từ ô số 8 đến ô số 13	Đ/m ² /tháng	40.000
4	Dãy B1: Từ ô số 1 đến ô số 3	Đ/m ² /tháng	50.000
5	Dãy B1: Từ ô số 4 đến ô số 7	Đ/m ² /tháng	40.000
6	Dãy B2: Từ ô số 8 đến ô số 11	Đ/m ² /tháng	40.000
7	Dãy B2: Từ ô số 12 đến ô số 14	Đ/m ² /tháng	50.000
II	Nhà chợ chính		
1	Dãy C1: Từ ô số 1 đến ô số 5	Đ/m ² /tháng	30.000
2	Dãy C1: ô số 6	Đ/m ² /tháng	50.000
3	Dãy C1: Từ ô số 7 đến ô số 11	Đ/m ² /tháng	45.000
4	Dãy C1: Ô số 12	Đ/m ² /tháng	50.000
5	Dãy C2: Từ ô số 1 đến ô số 6	Đ/m ² /tháng	30.000
6	Dãy C2: Từ ô số 7 đến ô số 12		
6.1	Ki ốt số 7	Đ/m ² /tháng	35.000
6.2	Ki ốt số 8	Đ/m ² /tháng	40.000
6.3	Ki ốt số 9	Đ/m ² /tháng	40.000
6.4	Ki ốt số 10	Đ/m ² /tháng	45.000
6.5	Ki ốt số 11	Đ/m ² /tháng	45.000
6.6	Ki ốt số 12	Đ/m ² /tháng	45.000
7	Dãy C3: Ô số 1	Đ/m ² /tháng	35.000
8	Dãy C3: Từ ô số 2 đến ô số 6	Đ/m ² /tháng	40.000
9	Dãy C3: Từ ô số 7 đến ô số 12	Đ/m ² /tháng	30.000
10	Dãy C4: Từ ô số 1 đến ô số 5	Đ/m ² /tháng	40.000
11	Dãy C4: Ô số 6	Đ/m ² /tháng	45.000
12	Dãy C4: Từ ô số 7 đến ô số 11	Đ/m ² /tháng	30.000
13	Dãy C4: Ô số 12	Đ/m ² /tháng	45.000

STT	Đối tượng (áp dụng đối với chợ trung tâm huyện - chợ mới)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
III	Các gian hàng kinh doanh khác		
1	Dãy E: Nhà bán hàng rau, hoa quả, thực phẩm cố định	Đ/m ² /tháng	30.000
2	Dãy F: Nhà bán hàng tươi sống (hàng thịt)	Đ/bàn/ngày	10.000
3	Dãy G: Bán hàng cá, mô gà, đồ tươi sống	Đ/m ² /tháng	30.000
4	Khu bán hàng ngoài trời kinh doanh cố định	Đ/cơ sở/ngày	5.000
5	Khu bán hàng ngoài trời kinh doanh không cố định	Đ/cơ sở/ngày	2.000

5. HUYỆN VÂN HỒ

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
1	Chợ loại II, loại III	Đ/m ² /tháng	90.000
2	Chợ khác	Đ/m ² /tháng	80.000

6. HUYỆN PHÙ YÊN

STT	Tên danh mục Ô, quầy, ki ốt	Ngành hàng đang kinh doanh	Đơn vị tính	Giá cụ thể
A	CHỢ TRUNG TÂM			
I	Tầng 1 nhà chợ chính			
1	1	Bảo vệ	Đ/m ² /tháng	90.000
2	Từ ô số 2 đến ô số 14	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
3	15	Hàng Tạp hóa	Đ/m ² /tháng	90.000
4	16, 17, 18	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
5	19, 20, 29, 32, 33	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
6	21, 22, 38	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
7	23, 24, 25, 26	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
8	27, 28, 50, 51	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
9	30, 31	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
10	36, 37, 57, 58	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
11	42, 43, 44, 45	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
12	46, 63, 72	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
13	48, 49	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000

STT	Tên danh mục Ô, quầy, ki ốt	Ngành hàng đang kinh doanh	Đơn vị tính	Giá cụ thể
14	53, 54	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
15	55, 68	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
16	56, 69	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
17	59, 60	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
18	61, 62	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
19	65, 74	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
20	70, 71	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
21	52, 73	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
22	34, 35, 47, 64, 66, 67	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
23	39, 40, 41	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	90.000
II	Tầng II nhà chợ chính		Đ/m ² /tháng	
1	Quầy, ô, ki ốt từ 1 đến 71	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
2	2	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
3	3	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
4	4	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
5	5	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
6	6	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
7	7	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
8	8	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
9	9	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
10	10	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
11	11	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
12	12	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
13	13	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
14	14	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
15	15	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
16	16	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
17	17	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000

STT	Tên danh mục Ô, quây, ki ốt	Ngành hàng đang kinh doanh	Đơn vị tính	Giá cụ thể
18	18	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
19	19	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
20	20	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
21	21	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
22	22	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
23	23	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
24	24	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
25	25	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
26	26	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
27	27	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
28	28	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
29	29	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
30	30	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
31	31	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
32	32	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
33	33	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
34	34	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
35	35	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
36	36	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
37	37	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
38	38	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
39	39	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
40	40	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
41	41	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
42	42	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
43	43	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
44	44	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
45	45	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000

STT	Tên danh mục Ô, quầy, ki ốt	Ngành hàng đang kinh doanh	Đơn vị tính	Giá cụ thể
46	46	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
47	47	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
48	48	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
49	49	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
50	50	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
51	51	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
52	52	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
53	53	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
54	54	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
55	55	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
56	56	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
57	57	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
58	58	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
59	59	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
60	60	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
61	61	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
62	62	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
63	63	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
64	64	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
65	65	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
66	66	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
67	67	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
68	68	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
69	69	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
70	70	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
71	71	Hàng bông vải sợi	Đ/m ² /tháng	60.000
III	Khu nhà tôn		Đ/m ² /tháng	
1	T1	Hàng hoa quả	Đ/m ² /tháng	40.000

STT	Tên danh mục Ô, quầy, ki ốt	Ngành hàng đang kinh doanh	Đơn vị tính	Giá cụ thể
2	T2	Hàng hoa quả	Đ/m ² /tháng	40.000
3	T3	Hàng hoa quả	Đ/m ² /tháng	40.000
4	T4	Hàng hoa quả	Đ/m ² /tháng	40.000
5	T5	Hàng rau xanh	Đ/m ² /tháng	40.000
6	T6	Hàng rau xanh	Đ/m ² /tháng	40.000
7	T7	Hàng rau xanh	Đ/m ² /tháng	40.000
8	T8	Hàng rau xanh	Đ/m ² /tháng	40.000
9	T9	Hàng khô	Đ/m ² /tháng	40.000
10	T10	Hàng rau xanh	Đ/m ² /tháng	40.000
11	T11	Hàng rau xanh	Đ/m ² /tháng	40.000
12	T12	Hàng rau xanh	Đ/m ² /tháng	40.000
13	T13	Hàng rau xanh	Đ/m ² /tháng	40.000
14	T14	Hàng rau xanh	Đ/m ² /tháng	40.000
15	T15	Hàng khô	Đ/m ² /tháng	40.000
16	T16	Hàng khô	Đ/m ² /tháng	40.000
17	T17	Hàng khô	Đ/m ² /tháng	40.000
18	T18	Hàng khô	Đ/m ² /tháng	40.000
19	T19	Hàng khô	Đ/m ² /tháng	40.000
20	T20	Hàng khô	Đ/m ² /tháng	40.000
21	T21	Hàng giải khát	Đ/m ² /tháng	40.000
22	T22	Hàng giải khát	Đ/m ² /tháng	40.000
23	T23	Hàng giải khát	Đ/m ² /tháng	40.000
24	T24	Hàng giải khát	Đ/m ² /tháng	40.000
25	T25	Hàng giải khát	Đ/m ² /tháng	40.000
26	T26	Hàng giải khát	Đ/m ² /tháng	40.000
27	T27	Quà sáng	Đ/m ² /tháng	40.000
28	T28	Quà sáng	Đ/m ² /tháng	40.000
29	T29	Quà sáng	Đ/m ² /tháng	40.000

STT	Tên danh mục Ô, quầy, ki ốt	Ngành hàng đang kinh doanh	Đơn vị tính	Giá cụ thể
30	T30	Quà sáng	Đ/m ² /tháng	40.000
31	T31	Quà sáng	Đ/m ² /tháng	40.000
32	T32	Quà sáng	Đ/m ² /tháng	40.000
33	T33	Quà sáng	Đ/m ² /tháng	40.000
34	T34	Hàng Thuốc Lào	Đ/m ² /tháng	40.000
35	T35	Hàng gạo	Đ/m ² /tháng	40.000
36	T36	Đồng hồ	Đ/m ² /tháng	40.000
37	T37	Tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000
38	T38	Tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000
39	T39	Tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000
40	T40	Tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000
41	T41	Tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000
42	T42	Tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000
43	T43	Tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000
44	T44	Tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000
45	T45	Hàng cá khô	Đ/m ² /tháng	40.000
46	T46	Hàng cá khô	Đ/m ² /tháng	40.000
47	T47	Hàng cá khô	Đ/m ² /tháng	40.000
48	T48	Hàng tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000
49	T49	Hàng tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000
50	T50	Hàng tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000
51	T51	Hàng tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000
52	T52	Hàng tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000
53	T53	Hàng tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000
54	T54	Hàng tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000
55	T55	Hàng tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000
56	T56	Hàng tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000
57	T57	Hàng tạp hóa	Đ/m ² /tháng	40.000

STT	Tên danh mục Ô, quầy, ki ốt	Ngành hàng đang kinh doanh	Đơn vị tính	Giá cụ thể
IV	Chợ thực phẩm			
1	1	Hàng rau	Đ/m ² /tháng	40.000
2	2	Hàng rau	Đ/m ² /tháng	40.000
3	3	Hàng rau	Đ/m ² /tháng	40.000
4	4	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
5	5	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
6	6	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
7	7	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
8	8	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
9	9	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
10	10	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
11	11	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
12	12	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
13	13	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
14	14	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
15	15	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
16	16	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
17	17	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
18	18	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
19	19	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
20	20	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
21	21	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
22	22	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
23	23	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
24	24	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
25	25	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
26	26	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
27	27	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000

STT	Tên danh mục Ô, quầy, ki ốt	Ngành hàng đang kinh doanh	Đơn vị tính	Giá cụ thể
28	28	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
29	29	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng	40.000
30	30	Hàng thịt gà	Đ/m ² /tháng	40.000
31	31	Hàng thịt gà	Đ/m ² /tháng	40.000
32	32	Hàng thịt gà	Đ/m ² /tháng	40.000
33	33	Hàng thịt gà	Đ/m ² /tháng	40.000
34	34	Hải sản	Đ/m ² /tháng	40.000
35	35	Hải sản	Đ/m ² /tháng	40.000
36	36	Hải sản	Đ/m ² /tháng	40.000
37	37	Hải sản	Đ/m ² /tháng	40.000
38	38	Hải sản	Đ/m ² /tháng	40.000
39	39	Hải sản	Đ/m ² /tháng	40.000
40	40	Hải sản	Đ/m ² /tháng	40.000
41	41	Hải sản	Đ/m ² /tháng	40.000
42	Từ ô 42 đến ô 89	Hàng rau	Đ/m ² /tháng	40.000

7. HUYỆN MAI SƠN

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
I	Đối với chợ trung tâm huyện		
1	Dãy Ki ốt		
1.1	- Dây ki ốt tiếp giáp với đường vào cổng chính (Phố Lò Văn Muôn) từ ô 35 - 40. - Dây ki ốt tiếp giáp (Phố Hà Văn Ấng) từ ô 63 - 67	Đ/m ² /tháng/hộ	45.600
1.2	- Dây ki ốt tiếp giáp với đường phía Bắc chợ - Dây ki ốt tiếp giáp sân bê tông - Dây ki ốt tầng 1 nhà Ban Quản lý chợ - Dây ki ốt tiếp giáp đường vào cổng số 5	Đ/m ² /tháng/hộ	42.700
1.3	- Dây ki ốt xung quanh còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	39.600
2	Nhà bán hàng số 1		

2.1	Các ô tiếp giáp với đường trục chính từ ô 101 - 120	Đ/m ² /tháng/hộ	38.000
2.2	Các ô tiếp giáp đường trục công số 3 đến 6 từ ô 20 - 100	Đ/m ² /tháng/hộ	33.000
2.3	Các ô xung quanh còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	33.000
2.4	Các ô phía trong còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	25.800
3	Nhà bán hàng số 2		
3.1	- Các ô tiếp giáp với đường trục chính 46 đến ô 54 - Các ô tiếp giáp đường trục công số 3 đến 6 bao gồm từ ô 01; 10; 19; 28; 37.	Đ/m ² /tháng/hộ	38.000
3.2	Các ô xung quanh còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	33.000
3.3	Các ô phía trong còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	25.800
4	Nhà bán hàng số 3		
4.1	Các ô tiếp xúc với đường trục chính từ ô số 01 đến 12	Đ/m ² /tháng/hộ	38.000
4.2	Các ô phía sau có lợi thế bán hai mặt bao gồm: 13; 17; 18; 22; 23; 24.	Đ/m ² /tháng/hộ	33.000
4.3	Các ô phía trong còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	25.800
II	Chợ Cầu mới (TK8) thị trấn Hát Lót		
1	Điểm kinh doanh cố định		
	Quầy hàng	Đ/m ² /tháng	30.000
	Hàng ăn uống, quà sáng, giải khát, kinh doanh khác	Đ/cơ sở/ngày	3.000
	Hàng rau, hoa quả, đậu phụ	Đ/cơ sở/ngày	2.000
	Hàng tươi sống cá, thịt gia súc, gia cầm	Đ/cơ sở/ngày	3.000
2	Điểm bán hàng không cố định		
	Hàng rau, hoa quả	Đ/cơ sở/ngày	2.000
	Hàng tươi sống cá, gà, thịt	Đ/cơ sở/ngày	3.000
III	Đối với chợ loại II, loại III khác	Đ/m ² /tháng/hộ	125.000

8. HUYỆN BẮC YÊN

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
I	Đối với chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu bán cố định, thường xuyên		
1	Dãy khu A	Đ/m ² /tháng/hộ	60.000
2	Dãy khu B	Đ/m ² /tháng/hộ	60.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
3	Dãy khu C	Đ/m ² /tháng/hộ	62.000
4	Dãy khu D	Đ/m ² /tháng/hộ	62.000
5	Dãy khu E	Đ/m ² /tháng/hộ	55.000
6	Dãy khu F	Đ/m ² /tháng/hộ	115.000
7	Dãy khu G	Đ/m ² /tháng/hộ	25.000
8	Dãy khu H	Đ/m ² /tháng/hộ	80.000
II	Đối với các điểm kinh doanh không thường xuyên, không cố định		
1	Hàng thực phẩm tươi sống, thức ăn chín	Đ/cơ sở/ngày	10.000
2	Kinh doanh khác (Kinh doanh quà sáng, giải khát; hàng nông sản tự tiêu...)	Đ/cơ sở/ngày	5.000

9. HUYỆN YÊN CHÂU

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với chợ trung tâm huyện)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
A	CHỢ TRUNG TÂM HUYỆN		
I	Đối với dãy ki ốt		
1	Quầy ki ốt dọc quốc lộ 6 (ô số 3; 4; 10; 11; 17; 18)	Đ/quầy/m ² /tháng	72.000
2	Quầy ki ốt dọc quốc lộ 6 (ô số 1; 2; 5; 6; 7; 8; 9; 12; 13; 14; 15; 16; 19; 20)	Đ/quầy/m ² /tháng	68.000
3	Quầy nhà chợ chính (ô số 21; 23; 24; 29; 30; 32; 33; 44)	Đ/quầy/m ² /tháng	60.000
4	Quầy nhà chợ chính (ô số 22; 25; 26; 27; 28; 31; 45; 56; 57; 68; 69; 80; 81)	Đ/quầy/m ² /tháng	55.000
5	Quầy nhà chợ chính (ô số 35; 36; 41; 42; 47; 48; 53; 54; 59; 60; 65; 66; 71; 72; 77; 78; 83; 84; 89; 90; 92)	Đ/quầy/m ² /tháng	50.000
6	Quầy nhà chợ chính (ô số 34; 37; 38; 39; 40; 43; 46; 49; 50; 51; 52; 55)	Đ/quầy/m ² /tháng	47.000
7	Quầy nhà chợ chính (ô số 58; 61; 62; 63; 64; 67; 70; 73; 74; 75; 76; 79)	Đ/quầy/m ² /tháng	45.000
8	Quầy sau ki ốt (ô số 82; 85; 86; 87; 88; 91)	Đ/quầy/m ² /tháng	50.000
9	Quầy sau ki ốt (ô số 2; 3; 4; 5; 6; 9; 10; 11; 12; 13)	Đ/quầy/m ² /tháng	60.000
10	Quầy sau ki ốt (ô số 1; 14)	Đ/quầy/m ² /tháng	55.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với chợ trung tâm huyện)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
11	Quầy kinh doanh ăn uống (Ô số 7; 8)	Đ/quầy/m ² /tháng	35.000
12	Quầy KD TPTS (ô số 1; 2; 3)	Đ/quầy/m ² /tháng	50.000
13	Quầy KD TPTS (ô số 1; 2; 19; 20)	Đ/quầy/m ² /tháng	40.000
14	Quầy KD hàng rau (ô số 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18)	Đ/quầy/m ² /tháng	35.000
15	Quầy KD hàng rau (ô số 1; 2; 3; 4)	Đ/quầy/m ² /tháng	33.000
16	Quầy KD hàng rau (ô số 5; 6)	Đ/quầy/m ² /tháng	32.000
17	Quầy kinh doanh hàng Rau (ô số 7; 8)	Đ/quầy/m ² /tháng	30.000
18	Quầy kinh doanh giải khát (ô số 9; 10)	Đ/quầy/m ² /tháng	35.000
19	Quầy kinh doanh giải khát (ô số 1; 2)	Đ/quầy/m ² /tháng	25.000
II	Đối với người buôn bán không thường xuyên, không cố định		
1	Kinh doanh hàng ăn uống; quà ăn sáng, giết mổ gia súc, nước giải khát, bán cá tươi, gia cầm, giò chả, hàng lòng	Đ/cơ sở/ngày	10.000
2	Rau, củ quả và hàng khác	Đ/cơ sở/ngày	5.000
B	CHỢ TẠM TẠI TIỂU KHU I, THỊ TRẤN		
I	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán cố định, thường xuyên	Đ/quầy/m ² /tháng	80.000
II	Đối với người buôn bán không thường xuyên, không cố định		
1	Kinh doanh hàng ăn uống; quà ăn sáng, giết mổ gia súc, nước giải khát, bán cá tươi, gia cầm, giò chả, hàng lòng	Đ/cơ sở/ngày	10.000
2	Rau, củ quả và hàng khác	Đ/cơ sở/ngày	5.000
C	CHỢ XÃ PHIÊNNG KHOÀI		
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên		
1	Dãy ki ốt	Đ/m ² /tháng	60.000
2	Chợ chính	Đ/m ² /tháng	45.000
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên		
1	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/tháng	200.000
2	Gian giết mổ gia cầm, cá	Đ/tháng	150.000
3	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/tháng	150.000
4	Bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	3.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với chợ trung tâm huyện)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
D	CHỢ CHIỀNG PẮN		
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên	Đ/m ² /tháng	21.000
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên		
1	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/tháng	200.000
2	Gian bán cá	Đ/tháng	150.000
3	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/tháng	150.000
4	Gian bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	2.000

10. HUYỆN MỘC CHÂU

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
A	CHỢ THỊ TRẤN		
I	Dãy kiốt		
1	Dãy kiốt mặt quốc lộ 6 (từ A1 đến A9)	Đ/m ² /tháng	33.000
2	Dãy kiốt mặt đường Phan Đình Giót (từ B1 đến B2)	Đ/m ² /tháng	30.000
3	Tất cả các kiốt 4 xung quanh mặt chợ	Đ/m ² /tháng	30.000
II	Quầy trong nhà chợ chính		
4	Khu A	Đ/m ² /tháng	30.000
5	Khu B	Đ/m ² /tháng	28.000
6	Khu C	Đ/m ² /tháng	25.000
7	Khu D	Đ/m ² /tháng	27.000
III	Quầy thuê theo thời vụ (quầy cố định)		
1	Khu nhà tôn		
1.1	Ô mặt đường quốc lộ 6	Đ/m ² /tháng	30.000
1.2	Ô số 1	Đ/m ² /tháng	30.000
1.3	Ô số 2	Đ/m ² /tháng	28.000
1.4	Ô số 3,4	Đ/m ² /tháng	26.000
1.5	Ô số 5,6	Đ/m ² /tháng	24.000
1.6	Ô số 7	Đ/m ² /tháng	22.000
2	Dãy thương nghiệp		

2.1	TN 01 -TN 15	Đ/m ² /tháng	28.000
2.2	TN 16 - TN 20	Đ/m ² /tháng	25.000
B	CHỢ KM 70, THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG		
I	Điểm bán hàng	Đ/m ² /tháng	40.000
II	Thuê kho	Đ/m ² /tháng	20.000
C	CHỢ NÔNG SẢN CHIỀNG SƠN		
I	Dãy ki ốt mặt đường tỉnh lộ 42	Đ/m ² /tháng	33.000
II	Quầy trong nhà chợ chính	Đ/m ² /tháng	20.000

11. HUYỆN QUỲNH NHAI

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
I	Ki ốt chợ trung tâm		
1	Quầy loại vị trí 1	Đ/m ² /tháng/hộ	70.000
2	Quầy loại vị trí 2	Đ/m ² /tháng/hộ	60.000
3	Quầy loại vị trí 2	Đ/m ² /tháng/hộ	50.000
II	Các quầy hàng bán thực phẩm (chợ trung tâm và chợ phiên)		
1	Hàng thực phẩm tươi sống, thức ăn chín	Đ/cơ sở/ngày	10.000
2	Hàng cá	Đ/cơ sở/ngày	8.000
3	Quần áo, đồ nhựa, đồ sắt.	Đ/cơ sở/ngày	7.000
4	Hàng rau cố định	Đ/cơ sở/ngày	5.000
5	Hàng rau, thực phẩm không thường xuyên	Đ/cơ sở/ngày	2.000

12. HUYỆN THUẬN CHÂU

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
A	CHỢ HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN		
I	CHỢ TRUNG TÂM THỊ TRẤN		
1	Nhà chợ chính		
1.1	Quầy loại 1	Đ/m ² /tháng	40.000
1.2	Quầy loại 2	Đ/m ² /tháng	32.000
1.3	Quầy loại 3	Đ/m ² /tháng	24.000
1.4	Quầy loại 4	Đ/m ² /tháng	20.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
2	Nhà bán hàng tươi sống		
2.1	Quầy loại 1	Đ/m ² /tháng	28.000
2.2	Quầy loại 2	Đ/m ² /tháng	24.000
3	Nhà bán hàng rau (nhà sắt cũ)		
3.1	Quầy loại 1	Đ/m ² /tháng	28.000
3.2	Quầy loại 2	Đ/m ² /tháng	24.000
4	Nhà bán hàng khô (nhà sắt mới)		
4.1	Loại 1	Đ/m ² /tháng	32.000
4.2	Loại 2	Đ/m ² /tháng	24.000
5	Nhà kinh doanh tổng hợp		
5.1	Quầy loại 1	Đ/m ² /tháng	40.000
5.2	Quầy loại 2	Đ/m ² /tháng	32.000
5.3	Quầy loại 3	Đ/m ² /tháng	24.000
5.4	Quầy loại 4	Đ/m ² /tháng	20.000
6	Điểm kinh doanh không cố định		
6.1	Hàng ăn uống, quà sáng, kinh doanh khác	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
6.2	Hàng rau, hoa quả (ngoài nhà)	Đồng/cơ sở/ngày	3.000
6.3	Hàng rau, hoa quả (trong nhà)	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
6.4	Hàng gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
II	CHỢ TÔNG LẠNH		
1	Nhà bán hàng bông, vải sợi		
1.1	Quầy loại 1	Đ/m ² /tháng	40.000
1.2	Quầy loại 2	Đ/m ² /tháng	30.000
1.3	Quầy loại 3	Đ/m ² /tháng	20.000
1.4	Quầy loại 4	Đ/m ² /tháng	15.000
2	Ki ốt		
2.1	Quầy loại 1	Đ/m ² /tháng	40.000
2.2	Quầy loại 2	Đ/m ² /tháng	32.000
2.3	Quầy loại 3	Đ/m ² /tháng	20.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
2.4	Quầy loại 4	Đ/m ² /tháng	15.000
3	Điểm kinh doanh không cố định		
3.1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
3.2	Kinh doanh quà sáng, giải khát, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
3.3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	3.000
B	CHỢ HOẠT ĐỘNG KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (THEO PHIÊN)		
I	Chợ Nậm Lầu		
1	Giết mổ gia súc	Đồng/cơ sở/ngày	10.000
2	Kinh doanh quà sáng	Đồng/cơ sở/ngày	3.000
3	Kinh doanh cá tươi	Đồng/cơ sở/ngày	10.000
4	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	2.000
5	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
II	Chợ Mường Bám		
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000
2	Kinh doanh quà sáng, giải khát, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	10.000
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	2.000
4	Kinh doanh khác (tạp hóa, quần áo, nhôm sắt, giày dép)	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
III	Chợ É Tòng		
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000
2	Kinh doanh quà sáng	Đồng/cơ sở/ngày	2.000
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	2.000
4	Kinh doanh khác (quần áo, vải, giày dép tạp hóa, hàng sắt)	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
IV	Chợ Co Mạ		
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000
2	Kinh doanh quà sáng, giải khát, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	10.000
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	2.000
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
V	Chợ Mường É		

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000
2	Kinh doanh quà sáng	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
3	Cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
4	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	3.000
5	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
6	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
VI	Chợ Muối Nội		
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	7.000
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	2.000
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
VII	Chợ Noong Lay		
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	2.000
4	Kinh doanh khác (tạp hóa, quần áo, giày dép)	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
5	Hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
VIII	Chợ Mường Khiêng		
1	Giết mổ gia súc, gia cầm, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000
2	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	2.000
3	Kinh doanh khác (tạp hóa, quần áo, giày dép)	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
4	Hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
IX	Chợ Phông Lập		
1	Giết mổ gia súc	Đồng/cơ sở/ngày	7.000
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	2.000
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	5.000

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
X	Chợ Bó Mười		
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000
2	Kinh doanh quà sáng, bán cá, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	10.000
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	2.000
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
XI	Chợ Bản Lầm		
1	Giết mổ gia súc, hàng thịt	Đồng/cơ sở/ngày	10.000
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	8.000
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	2.000
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
XII	Chợ Phông Lái		
1	Giết mổ gia súc, hàng thịt, cá, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	10.000
2	Kinh doanh quà sáng	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	3.000
4	Kinh doanh khác	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
XIII	Chợ Chiềng Bôm		
1	Giết mổ gia súc, hàng thịt	Đồng/cơ sở/ngày	10.000
2	Hàng cá, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	7.000
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	3.000
4	Kinh doanh khác	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
5	Hàng sắt	Đồng/cơ sở/ngày	5.000
6	Hàng vải, hàng xén	Đồng/cơ sở/ngày	5.000

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm Thuế GTGT.

Phụ biểu số 02

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TRONG TRƯỜNG HỢP
CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT MỚI HOẶC
CHO PHÉP THỰC HIỆN VIỆC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT Ở NHỮNG
NƠI CHƯA CÓ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CÓ TỌA ĐỘ**

(Kèm theo Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên sản phẩm	Mức KK	Đơn vị tính	Giá cụ thể (đồng)
A	Đo đạc lập bản đồ địa chính			
I	Bản đồ Địa chính 1/500			
1	Mức khó khăn	1	Ha	9.575.537
2	Mức khó khăn	2	Ha	10.961.106
3	Mức khó khăn	3	Ha	12.638.669
4	Mức khó khăn	4	Ha	14.673.163
II	Bản đồ Địa chính 1/1.000			
1	Mức khó khăn	1	Ha	3.265.641
2	Mức khó khăn	2	Ha	3.705.511
3	Mức khó khăn	3	Ha	4.496.396
4	Mức khó khăn	4	Ha	5.858.704
III	Bản đồ Địa chính 1/2.000			
1	Mức khó khăn	1	Ha	1.271.418
2	Mức khó khăn	2	Ha	1.438.157
3	Mức khó khăn	3	Ha	1.628.424
4	Mức khó khăn	4	Ha	1.971.023
IV	Bản đồ Địa chính 1/5.000			
1	Mức khó khăn	1	Ha	377.461
2	Mức khó khăn	2	Ha	431.457
3	Mức khó khăn	3	Ha	496.730
4	Mức khó khăn	4	Ha	575.895
B	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính			
I	Bản đồ Địa chính 1/500			

STT	Tên sản phẩm	Mức KK	Đơn vị tính	Giá cụ thể (đồng)
1	Mức khó khăn	1	Ha	1.320.389
2	Mức khó khăn	2	Ha	1.546.447
3	Mức khó khăn	3	Ha	1.907.359
II	Bản đồ Địa chính 1/1.000			
1	Mức khó khăn	1	Ha	443.717
2	Mức khó khăn	2	Ha	522.739
3	Mức khó khăn	3	Ha	651.536
III	Bản đồ Địa chính 1/2.000			
1	Mức khó khăn	1	Ha	195.775
2	Mức khó khăn	2	Ha	239.381
3	Mức khó khăn	3	Ha	286.521
IV	Bản đồ Địa chính 1/5.000			
1	Mức khó khăn	1	Ha	96.684
2	Mức khó khăn	2	Ha	121.015
3	Mức khó khăn	3	Ha	148.649
C	Mức thu giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất			
I	Đất đô thị			
1	Diện tích thửa đất nhỏ hơn hoặc bằng 100m ²		Thửa	248.611
2	Diện tích thửa đất từ trên 100m ² đến 300m ²		Thửa	295.226
3	Diện tích thửa đất từ trên 300m ² đến 500m ²		Thửa	312.922
4	Diện tích thửa đất từ trên 500m ² đến 1.000m ²		Thửa	383.276
5	Diện tích thửa đất từ trên 1.000m ² đến 3.000m ²		Thửa	526.141
6	Diện tích thửa đất từ trên 10.000m ²		Thửa	807.882
II	Ngoài khu vực đô thị			
1	Diện tích thửa đất nhỏ hơn hoặc bằng 100m ²		Thửa	155.062
2	Diện tích thửa đất từ trên 100m ² đến 300m ²		Thửa	191.808
3	Diện tích thửa đất từ trên 300m ² đến 500m ²		Thửa	195.846
4	Diện tích thửa đất từ trên 500m ² đến 1.000m ²		Thửa	238.448

STT	Tên sản phẩm	Mức KK	Đơn vị tính	Giá cụ thể (đồng)
5	Diện tích thửa đất từ trên 1.000m ² đến 3.000m ²		Thửa	326.980
6	Diện tích thửa đất từ trên 10.000m ²		Thửa	419.960
III	Mức thu giá đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính:			
Mức giá đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính được tính bằng 50% mức trích đo địa chính thửa đất.				

Ghi chú: Mức giá dịch vụ đo đạc trên chưa bao gồm thuế GTGT 10%.

Phụ biểu số 03**BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG QUA ĐÒ, PHÀ ĐẦU TƯ
BẢNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ***(Kèm theo Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)***1. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG QUA PHÀ***ĐVT: Đồng*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khung giá
1	Người phương tiện nhỏ		
1.1	Người đi bộ	Người/Lượt	1.400 - 2.000
1.2	Mô tô 2 bánh, xe đạp, xe đạp điện	Xe/Lượt	2.100 - 3.000
1.3	Xe lam, xích lô, xe 3 bánh	Xe/Lượt	3.500 - 5.000
2	Xe con	Xe/Lượt	17.500 - 25.000
3	Xe vận tải		
3.1	Xe có trọng tải dưới 2 tấn	Xe/lượt	17.500 - 25.000
3.2	Xe có trọng tải từ 2 tấn đến 5 tấn	Xe/lượt	24.500 - 35.000
3.3	Xe có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	Xe/lượt	37.100 - 53.000
3.4	Xe có trọng tải trên 10 tấn đến 15 tấn	Xe/lượt	43.400 - 62.000
3.5	Xe có trọng tải trên 15 tấn đến 20 tấn	Xe/lượt	56.000 - 80.000
3.6	Xe có trọng tải trên 20 tấn	Xe/lượt	63.000 - 90.000
4	Xe chở khách		
4.1	Xe chở khách dưới 12 ghế ngồi	Xe/lượt	17.500 - 25.000
4.2	Xe chở khách từ 12 ghế đến 24 ghế	Xe/lượt	24.500 - 35.000
4.3	Xe chở khách từ 25 ghế đến 42 ghế	Xe/lượt	37.100 - 53.000
4.4	Xe chở khách trên 42 ghế	Xe/lượt	43.400 - 62.000
5	Xe chuyên dùng		
5.1	Xe moóc, sơ mi moóc, xe cẩu	Xe/lượt	49.000 - 70.000
5.2	Xe máy thi công bánh lốp	Xe/lượt	43.400 - 62.000
5.3	Xe máy thi công bánh xích	Xe/lượt	63.000 - 90.000

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm Thuế GTGT.

2. BIỂU ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG QUA ĐÒ*ĐVT: Đồng*

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Khung giá
1	Đò ngang (qua sông, hồ)		
1.1	Người	Đồng/người/lượt	3.500 - 5.000
1.2	Xe máy	Đồng/xe/lượt	10.500 - 15.000
1.3	Xe đạp, xe đạp điện	Đồng/xe/lượt	1.400 - 2.000
1.4	Hàng hóa trên 50 kg (01 đơn vị = 50 kg)	Đồng/đơn vị	7.000 - 10.000
2	Đò dọc		
2.1	Đến 10 km		
a	Người	Đồng/người/km	1.400 - 2.000
b	Xe máy	Đồng/xe/km	1.400 - 2.000
c	Xe đạp, xe đạp điện	Đồng/xe/km	700 - 1.000
d	Hàng hóa trên 50 kg (01 đơn vị = 50 kg)	Đồng/đơn vị/km	1.400 - 2.000
2.2	Từ km thứ 11 trở đi mỗi km tính thêm		
a	Người	Đồng/người/km	700 - 1.000
b	Xe máy	Đồng/xe/km	700 - 1.000
c	Xe đạp, xe đạp điện	Đồng/xe/km	350 - 500
d	Hàng hóa trên 50 kg (01 đơn vị = 50 kg)	Đồng/đơn vị/km	700 - 1.000

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm Thuế GTGT.

Phụ biểu số 04

**GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ SỬ DỤNG QUA ĐÒ, PHÀ ĐẦU TƯ BẢNG
NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**
(Kèm theo Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

1. BIỂU ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG QUA PHÀ*ĐVT: Đồng*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá tối đa
1	Người phương tiện nhỏ		
1.1	Người đi bộ	Người/Lượt	2.000
1.2	Mô tô 2 bánh, xe đạp, xe đạp điện	Xe/Lượt	3.000
1.3	Xe lam, xích lô, xe 3 bánh	Xe/Lượt	5.000
2	Xe con	Xe/Lượt	25.000
3	Xe vận tải		
3.1	Xe có trọng tải dưới 2 tấn	Xe/lượt	25.000
3.2	Xe có trọng tải từ 2 tấn đến 5 tấn	Xe/lượt	35.000
3.3	Xe có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	Xe/lượt	53.000
3.4	Xe có trọng tải trên 10 tấn đến 15 tấn	Xe/lượt	62.000
3.5	Xe có trọng tải trên 15 tấn đến 20 tấn	Xe/lượt	80.000
3.6	Xe có trọng tải trên 20 tấn	Xe/lượt	90.000
4	Xe chở khách		
4.1	Xe chở khách dưới 12 ghế ngồi	Xe/lượt	25.000
4.2	Xe chở khách từ 12 ghế đến 24 ghế	Xe/lượt	35.000
4.3	Xe chở khách từ 25 ghế đến 42 ghế	Xe/lượt	53.000
4.4	Xe chở khách trên 42 ghế	Xe/lượt	62.000
5	Xe chuyên dùng		
5.1	Xe moóc, sơ mi moóc, xe cầu	Xe/lượt	70.000
5.2	Xe máy thi công bánh lốp	Xe/lượt	62.000
5.3	Xe máy thi công bánh xích	Xe/lượt	90.000

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm Thuế GTGT.

2. BIỂU ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG QUA ĐÒ*ĐVT: Đồng*

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá tối đa
1	Đò ngang (qua sông, hồ)		
1.1	Người	Đồng/người/lượt	5.000
1.2	Xe máy	Đồng/xe/lượt	15.000
1.3	Xe đạp, xe đạp điện	Đồng/xe/lượt	2.000
1.4	Hàng hóa trên 50 kg (01 đơn vị = 50 kg)	Đồng/đơn vị	10.000
2	Đò dọc		
2.1	Đến 10 km		
a	Người	Đồng/người/km	2.000
b	Xe máy	Đồng/xe/km	2.000
c	Xe đạp, xe đạp điện	Đồng/xe/km	1.000
d	Hàng hóa trên 50 kg (01 đơn vị = 50 kg)	Đồng/đơn vị/km	2.000
2.2	Từ km thứ 11 trở đi mỗi km tính thêm		
a	Người	Đồng/người/km	1.000
b	Xe máy	Đồng/xe/km	1.000
c	Xe đạp, xe đạp điện	Đồng/xe/km	500
d	Hàng hóa trên 50 kg (01 đơn vị = 50 kg)	Đồng/đơn vị/km	1.000

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm Thuế GTGT.

Phụ biểu số 05**BIỂU ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE ĐẠP, XE MÁY VÀ XE Ô TÔ***(Kèm theo Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)***1. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ BẢNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá cụ thể
1	Trường hợp trông giữ 01 ngày hoặc 01 đêm		
a	Xe đạp, xe đạp điện	Đồng/xe	2.000
b	Xe máy	Đồng/xe	3.000
c	Ô tô tải trên 5T và xe khách từ 25 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe	30.000
d	Ô tô tải đến 5T và xe khách từ 25 chỗ ngồi trở xuống	Đồng/xe	20.000
e	Xe ô tô du lịch, xe ô tô khác	Đồng/xe	15.000
2	Trường hợp trông giữ cả ngày và đêm		
a	Xe đạp, xe đạp điện	Đồng/xe	4.000
b	Xe máy	Đồng/xe	6.000
c	Ô tô tải trên 5T và xe khách từ 25 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe	60.000
d	Ô tô tải đến 5T và xe khách từ 25 chỗ ngồi trở xuống	Đồng/xe	40.000
e	Xe ô tô du lịch, xe ô tô khác	Đồng/xe	30.000
3	Trường hợp trông giữ thời gian ngắn (trong buổi)		
a	Xe đạp, xe đạp điện	Đồng/xe/lượt	1.000
b	Xe máy	Đồng/xe/lượt	2.000
c	Ô tô tải trên 5T và xe khách từ 25 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe/lượt	20.000
d	Ô tô tải đến 5T và xe khách từ 25 chỗ ngồi trở xuống	Đồng/xe/lượt	10.000
e	Xe ô tô du lịch, xe ô tô khác	Đồng/xe/lượt	10.000
4	Trường hợp trông giữ theo tháng: Khoản gọn trong tháng = 1,5 lần x (đơn giá ban ngày x 30 ngày)		

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm Thuế GTGT.

2. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá tối đa
1	Trường hợp trông giữ 01 ngày hoặc 01 đêm		
a	Xe đạp, xe đạp điện	Đồng/xe	2.000
b	Xe máy	Đồng/xe	3.000
c	Ô tô tải trên 5T và xe khách từ 25 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe	30.000
d	Ô tô tải đến 5T và xe khách từ 25 chỗ ngồi trở xuống	Đồng/xe	20.000
e	Xe ô tô du lịch, xe ô tô khác	Đồng/xe	15.000
2	Trường hợp trông giữ cả ngày và đêm		
a	Xe đạp, xe đạp điện	Đồng/xe	4.000
b	Xe máy	Đồng/xe	6.000
c	Ô tô tải trên 5T và xe khách từ 25 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe	60.000
d	Ô tô tải đến 5T và xe khách từ 25 chỗ ngồi trở xuống	Đồng/xe	40.000
e	Xe ô tô du lịch, xe ô tô khác	Đồng/xe	30.000
3	Trường hợp trông giữ thời gian ngắn (trong buổi)		
a	Xe đạp, xe đạp điện	Đồng/xe/lượt	1.000
b	Xe máy	Đồng/xe/lượt	2.000
c	Ô tô tải trên 5T và xe khách từ 25 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe/lượt	20.000
d	Ô tô tải đến 5T và xe khách từ 25 chỗ ngồi trở xuống	Đồng/xe/lượt	10.000
e	Xe ô tô du lịch, xe ô tô khác	Đồng/xe/lượt	10.000
4	Trường hợp trông giữ theo tháng: Khoản gọn trong tháng = 1,5 lần x (đơn giá ban ngày x 30 ngày)		

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm Thuế GTGT.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau kỳ họp thứ hai của HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 18/TTr-TTHĐND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Thường trực HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành Báo cáo số 22/BC-TTHĐND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (*HĐND tỉnh*) về kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ hai của HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

1. Kết quả đạt được

1.1. Từ Kỳ họp thứ hai của HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Thường trực HĐND tỉnh đã tiếp nhận 60 kiến nghị của cử tri; qua rà soát, phân loại đã chuyển 47 kiến nghị của cử tri đến Ủy ban nhân dân tỉnh (*UBND tỉnh*) đề chỉ đạo xem xét, giải quyết¹ (*có 13 kiến nghị không tổng hợp chuyển UBND tỉnh do đã được cấp có thẩm quyền trả lời, thuộc thẩm quyền cấp huyện*).

Nội dung các kiến nghị của cử tri liên quan đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống, kinh tế - xã hội, trong đó một số lĩnh vực được nhiều cử tri ở nhiều địa phương quan tâm như: Đầu tư công, nông nghiệp và phát triển nông thôn, giao thông, xây dựng, kế hoạch, tài chính, tài nguyên và môi trường, văn hoá xã hội, ban hành cơ chế chính sách ...

1.2. Thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh về việc giám sát tình hình giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ 15, việc thực hiện Kết luận của Chủ tọa kỳ

¹ Báo cáo số 07/BC-TTHĐND ngày 06/8/2021; số 14/BC-TTHĐND ngày 23/9/2021 của Thường trực HĐND tỉnh.

hợp về phiên chất vấn tại Kỳ họp thứ 15 của HĐND tỉnh khóa XIV; Thường trực HĐND tỉnh đã đề nghị UBND tỉnh báo cáo bổ sung việc giải quyết 58 kiến nghị.

1.3. Sau khi tiếp nhận các kiến nghị của cử tri UBND tỉnh đã chủ động phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị có liên quan để nghiên cứu, xem xét, giải quyết và có Báo cáo số 413/BC-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri. Thường trực HĐND tỉnh đã giao cho các Ban của HĐND tỉnh tiến hành giám sát việc giải quyết kiến nghị của UBND tỉnh. Kết quả: Đã giải quyết xong 45/105 kiến nghị, đạt 42,9%; đang giải quyết 54/105 kiến nghị, bằng 51,4%; không có cơ sở giải quyết 06/105 kiến nghị, chiếm 5,7%.

1.4. UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị đã nghiêm túc chỉ đạo và xem xét, tiếp thu, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri, đảm bảo đúng thẩm quyền, nội dung, yêu cầu giám sát của Thường trực HĐND tỉnh và Quy chế tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri ban hành kèm theo Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh.

2. Tồn tại, hạn chế

- Số kiến nghị của cử tri đang trong quá trình giải quyết còn nhiều 54/105 kiến nghị, chiếm tỷ lệ 51,4%.

- Một số nội dung trả lời kiến nghị cử tri còn sơ sài, chưa sát với kiến nghị cử tri; một số nội dung cử tri đang còn nhiều kiến nghị bức xúc nhưng chuyển sang nhóm không theo dõi (*liên quan đến Công ty Chè cò đỏ huyện Mộc Châu...*).

Điều 2. Để nâng cao chất lượng, hiệu quả và kịp thời giải quyết kiến nghị của cử tri, HĐND tỉnh đề nghị Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh và Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tập trung chỉ đạo, thực hiện tốt một số nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1. Đối với Thường trực HĐND tỉnh

1.1. Tiếp tục tăng cường giám sát kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến các kỳ họp của HĐND tỉnh; Xây dựng kế hoạch tổ chức giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri đối với các nội dung tại Biểu kèm theo Nghị quyết này, kiến nghị của cử tri được gửi đến HĐND tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ ba; báo cáo HĐND tỉnh tại Kỳ họp giữa năm 2022.

1.2. Lựa chọn một số nội dung kiến nghị đã được cử tri kiến nghị nhiều lần nhưng chưa được giải quyết dứt điểm để tổ chức Đoàn giám sát chuyên đề (*nếu xét thấy cần thiết*).

2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

2.1. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị giải quyết, trả lời dứt điểm 54 kiến nghị (*đảm bảo tiến độ, chất lượng*), báo cáo kết quả giải quyết về Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri cần tập trung nêu rõ: ⁽¹⁾ Số lượng kiến nghị được chuyển đến; số lượng, kết quả giải quyết, trả lời? ⁽²⁾ Đối với kiến nghị đã giải quyết xong, phải có danh mục tài liệu minh chứng về kết quả thực hiện; ⁽³⁾ Đối với kiến nghị đang và sẽ giải quyết, kiến nghị cử tri đã kiến nghị nhiều lần nhưng chưa giải quyết dứt điểm đề nghị nêu rõ cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm và thời hạn giải quyết; ⁽⁴⁾ Đánh giá chung về kết quả giải quyết kiến nghị và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

2.2. Chỉ đạo thực hiện công tác đối thoại giữa các cơ quan chức năng với cử tri và nhân dân để giảm thiểu các kiến nghị tồn đọng, kéo dài; nắm bắt kịp thời quá trình giải quyết để chỉ đạo việc giải quyết đạt hiệu quả.

2.3. Chỉ đạo tiếp tục đăng tải kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Đối với các Ban của HĐND tỉnh

3.1. Thực hiện giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri theo lĩnh vực phụ trách và phân công của Thường trực HĐND tỉnh.

3.2. Chủ động đề xuất nội dung tổ chức Đoàn giám sát một số chuyên đề đối với những kiến nghị đã được cử tri kiến nghị nhiều lần nhưng chưa được giải quyết dứt điểm.

4. Đối với các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh

4.1. Thông tin kịp thời kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri của UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tới cấp ủy, chính quyền và cử tri; nhất là thông tin trực tiếp đến cử tri tại hội nghị tiếp xúc cử tri đối với các kiến nghị của cử tri đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết, trả lời trước đó.

4.2. Tiếp tục nâng cao chất lượng tổng hợp kiến nghị của cử tri đảm bảo vấn đề tổng hợp phải rõ địa chỉ, rõ nội dung, tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết (*không tổng hợp chuyển Thường trực HĐND tỉnh đối với những kiến nghị đã được cấp có thẩm quyền trả lời; kiến nghị thuộc thẩm quyền cấp huyện*).

5. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

5.1. Nâng cao chất lượng tham mưu rà soát, tổng hợp kiến nghị của cử tri, nhất là các nội dung không thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh, các kiến nghị tương đồng đã được UBND tỉnh báo cáo không đủ cơ sở để giải quyết.

5.2. Kịp thời trích lục các nội dung kiến nghị của cử tri đã giải quyết xong, gửi trực tiếp về chính quyền địa phương cơ sở nơi cử tri kiến nghị.

5.3. Cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri cho Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh để đăng tải trên chuyên mục “*Diễn đàn cử tri*”.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh thực hiện và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu, Ban Dân nguyện của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Cục VTLT tỉnh;
- Lưu: VT; TTDN_{Trà}.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**NHỮNG KIẾN NGHỊ ĐỀ NGHỊ UBND TỈNH TIẾP TỤC CHỈ ĐẠO
GIẢI QUYẾT - CÁC BAN TIẾP TỤC THEO DÕI, GIÁM SÁT**
(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
I	VIỆC GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ CỬ TRI TẠI NGHỊ QUYẾT 12/NQ-HĐND		
1	Lĩnh vực Pháp chế (08 nội dung)		
1.1	Đề nghị Bộ Nội vụ báo cáo Thủ tướng Chính phủ có phương án sắp xếp việc làm hoặc tiếp tục kéo dài thời gian công tác trước khi hết thời gian hợp đồng cho đội viên đề án 500 theo Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020, để các trí thức trẻ tiếp tục được cống hiến góp phần phát triển nông thôn, miền núi.	- UBND tỉnh đã có chỉ đạo tại các Văn bản số 2482/UBND-NC ngày 05/8/2020 và 3915/UBND-NC ngày 15/12/2020 về tiếp tục ký hợp đồng đội viên Đề án 500 đến khi có văn bản chỉ đạo tiếp theo của Thủ tướng Chính phủ. - Hiện nay Bộ Nội vụ đang trình Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến về phương án bố trí sắp xếp đội viên Đề án 500 khi kết thúc Đề án (<i>hiện nay Thủ tướng chưa có ý kiến</i>). Sau khi có văn bản chỉ đạo của Thủ tướng, UBND tỉnh sẽ có văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện theo đúng quy định.	
1.2	Xem xét việc bố trí, sắp xếp Bí thư kiêm Trưởng ban, Tiểu khu trưởng, tổ trưởng tổ dân phố theo hướng khuyến khích chứ không quy định bắt buộc Bí thư đồng thời là tiểu khu trưởng.	- Theo Kết luận số 1037-KL/TU ngày 12/5/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương bố trí bí thư chi bộ đồng thời là trưởng ban, tiểu khu trưởng, tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn tỉnh. Việc thực hiện chủ trương này có lộ trình phù hợp trong nhiệm kỳ 2020 - 2023, phân đầu cơ bản hoàn thành vào năm 2023. Ban Tổ chức Tỉnh ủy đã ban hành Hướng dẫn số 16-HD/BTCTU ngày 03/8/2020 về việc hướng dẫn một số nội dung về chủ trương bố trí Bí thư chi bộ đồng thời là trưởng ban, tiểu khu trưởng, tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn tỉnh. Sở Nội vụ cũng đã ban hành Hướng dẫn số 1806/HD-SNV ngày 23/9/2020. - Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 36-KH/TU ngày 06/4/2021 về việc sơ kết 01 năm thực hiện Kết luận	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		số 1037-KL/TU. Trong đó, giao Ban Cán sự đảng UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Kết luận số 1037-KL/TU. - Ngày 14/6/2021, Ban Cán sự đảng UBND tỉnh đã báo cáo Ban Thường vụ tỉnh ủy cho chủ trương thực hiện tại Văn bản số 170-BC/BCSD (<i>Ban Thường vụ Tỉnh ủy chưa có ý kiến về nội dung này</i>).	
1.3	Quan tâm giải quyết những vướng mắc giữa nhân dân bản Nà Cạn, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La với Công ty Cổ phần Giang Sơn về dự án đổi đất lấy cơ sở hạ tầng khu đô thị phía Đông - Nam bến xe khách Sơn La; đề nghị Công ty sớm triển khai xây dựng hệ thống điện, nước sạch, đường giao thông theo cam kết, để ổn định đời sống nhân dân.	- Văn phòng Đăng ký đất đai đã chia tách được 47 giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Công ty với diện tích là 3.520,9 m². Còn lại 10.041,1 m² đất (55 hộ) chưa được chia tách. Lý do: Theo Báo cáo của Công ty Cổ phần Giang Sơn thì Công ty chưa có nhu cầu chuyển nhượng. - Ngày 06/11/2020, Văn phòng UBND tỉnh đã ban hành Thông báo số 364/TB-VPUB. Theo đó, UBND tỉnh giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND thành phố hướng dẫn Công ty Cổ phần Giang Sơn về chính sách thuế đối với 55 hộ dân thuộc diện tái định cư và các nghĩa vụ thuế, phí khác có liên quan của dự án. - Ngày 05/8/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 2908/STNMT-ĐĐ&ĐDBĐ về việc tạm dừng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các lô đất giao cho Công ty cổ phần Giang Sơn theo Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 18/11/2019. Lý do UBND thành phố Sơn La đã hủy bỏ Quyết định phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án. Sau khi UBND thành phố Sơn La phê	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		duyet lại phương án, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục đề nghị Công ty cổ phần Giang Sơn tiếp tục thực hiện chia tách Giấy chứng nhận cho các hộ gia đình, cá nhân đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Công ty theo quy định.	
1.4	Quan tâm giải quyết dứt điểm đơn thư của công dân liên quan đến các lô đất thuộc bản án Cà Văn Lả, không để đơn thư kéo dài.	- Ngày 02/02/2021, UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND thành lập tổ rà soát, giải quyết kiến nghị của công dân liên quan đến vụ án Cà Văn Lả, giao Lãnh đạo phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố làm tổ trưởng, tổ phó và các thành viên là các đồng chí chuyên viên Thanh tra thành phố, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố và Chi cục Thuế khu vực thành phố Sơn La - Mường La - UBND thành phố đã chỉ đạo các phòng, ban thành phố, UBND các xã, phường có liên quan tập trung rà soát, khai thác hồ sơ, cung cấp thông tin cụ thể về các thửa đất, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến vụ án Cà Văn Lả để làm căn cứ tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh, các sở, ngành của tỉnh phương án giải quyết (<i>tổng 125 trường hợp, trong đó: Theo Bản án 224/2007/HSST ngày 26/8/2007 của TAND tỉnh Sơn La và Bản án 1105/2007/HSPT ngày 03/12/2007 của TAND tối cao là 50 trường hợp, theo Bản án số 22/2008/HSPT ngày 01/12/2008 của TAND tỉnh Sơn La và bản án số 125/2009/HSPT ngày 25/3/2009 của TAND tối cao là 75 trường hợp</i>). - Cùng với việc rà soát thông tin về các thửa đất, UBND thành phố đã chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, UBND các xã, phường quan tâm đối thoại, trả lời	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		kiến nghị của nhân dân liên quan đến bản án Cà Văn Lả. UBND thành phố đã trả lời đơn thư kiến nghị của ông Bùi Văn Sinh, tổ 6, phường Quyết Tâm và bà Hà Thị Bay, tổ 15, phường Quyết Thắng; Hoàn thành việc giao đất cho ông Bùi Văn Sinh (theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1532/UBND-KTN ngày 24/7/2012).	
1.5	Quan tâm, giải quyết những vướng mắc giữa nhân dân bản Hẹo Phung, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La với Công ty Hoàng Long trên diện tích khu đất đồi 1,8 ha của bản mà Công ty Hoàng Long đã san ủi mặt bằng (đề nghị được bồi thường theo giá thời điểm hiện tại hoặc giao đất lại cho nhân dân quản lý và sản xuất trên khu đất này).	- Thực hiện Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao nhiệm vụ giải quyết khó khăn, vướng mắc đối với dự án “dùng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng” khu dân cư Hẹo Phung, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; Thông báo 496/TB-VPUB ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Sơn La về kết luận của đồng chí Lê Hồng Minh – Phó Chủ tịch UBND tỉnh về cuộc họp ngày 18/8/2021 về việc nghe báo cáo tiến độ, giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án “dùng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng” trên địa bàn thành phố Sơn La. - Đối với nội dung lấy ý kiến: UBND thành phố nhận được Tờ trình số 09/TTr-XD ngày 30/8/2021 của Công ty TNHH xây dựng Hoàng Long về việc đề nghị phối hợp công tác tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư tại dự án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Hẹo Phung, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La. Ngày 01/9/2021, UBND thành phố phối hợp với Công ty TNHH xây dựng Hoàng Long tổ chức họp lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		- Ngày 17/9/2021, Công ty TNHH xây dựng Hoàng Long đã có Tờ trình số 10/TTr-HL gửi Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch. Ngày 24/9/2021, HĐTD quy hoạch tỉnh đã tổ chức họp tham gia ý kiến vào nội dung, phương án điều chỉnh quy hoạch; hiện nay đơn vị tư vấn đang hoàn thiện hồ sơ theo nội dung kết luận tại cuộc họp HĐTD quy hoạch tỉnh và hướng dẫn của Sở Xây dựng làm cơ sở trình Sở Xây dựng thẩm định, UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.	
1.6	Thẩm định, xác định giá trị còn lại của tài sản đối với hệ thống thiết bị máy móc và đường dây thuộc nhà máy thủy điện để thực hiện các biện pháp quản lý, đấu giá, thanh lý tài sản đảm bảo theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.	- UBND tỉnh ban hành Công văn số 2831/UBND-TH ngày 06/9/2021, giao nhiệm vụ cho các đơn vị phối hợp giải quyết các vướng mắc trong thanh lý hạng mục Nhà máy thủy điện thuộc công trình Thủy lợi - thủy điện Nậm Công huyện Sông Mã. - Đối với nhiệm vụ của Sở Tài chính, hiện nay Sở Tài chính đang phối hợp với các đơn vị liên quan để triển khai thực hiện theo đúng chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2831/UBND-TH ngày 06/9/2021, dự kiến thời gian hoàn thành trong tháng 10/2021.	UBND tỉnh báo cáo rõ kết quả giải quyết, theo Báo cáo hoàn thành trong tháng 10/2021
1.7	Xem xét sớm triển khai giải tỏa 21 hộ gia đình khu vực công bến xe khách Sơn La tại tổ 1, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La đang sử dụng đất tạm giao cho HTX Nà Cạn - xã Chiềng Sinh (nay là phường Chiềng Sinh) để xây dựng các công trình, dịch vụ (theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 17/7/2001 của UBND tỉnh Sơn La về việc chuyển 373 m ² đất ruộng 1 vụ của hợp tác xã Nà Cạn sang đất chuyên dùng và giao phần	1. Phạm vi 21 gia đình giải tỏa nằm trong Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Vườn hoa công bến xe khách Sơn La và đã được UBND thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND Ngày 04/6/2020. Quy hoạch đã được tổ chức công bố công khai. Nội dung quy hoạch đã xong. 2. Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu trình UBND, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết 158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 thông qua danh mục dự án	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
	diện tích đó cho HTX để xây dựng các công trình dịch vụ). Hiện các hộ đang kinh doanh quán ăn, giải khát, sửa chữa xe máy, karaoke, cắt tóc gội đầu, nhà trọ... gây mất mỹ quan đô thị, ô nhiễm môi trường, xây dựng trái phép trên mặt thoáng suối Hoong Tén.	nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 194/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Sơn La. 3. Hiện nay, UBND thành phố đang hoàn thiện các bước lập, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 để chỉnh trang đô thị khu vực trước cổng bến xe để làm cơ sở thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ theo quy định. 4. UBND thành phố đã chỉ đạo Ban QLDA, phòng QLĐT nghiên cứu, rà soát lập dự án để triển khai thực hiện (<i>dự kiến hoàn thành trong năm 2021</i>). Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố đã lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án. Đến nay dự án được HĐND thành phố phê duyệt trong đầu tư công trung hạn tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 16/8/2021.	
1.8	Đối với kiến nghị giải quyết dứt điểm kiến nghị của các hộ gia đình đã nộp đủ tiền cho Công ty cổ phần Xi măng Chiềng Sinh từ năm 2004 để được cấp đất ở.	1. Đã hoàn thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 110/138 hộ gia đình, cá nhân theo các Quyết định của UBND tỉnh. 2. Đối với 29 hộ gia đình, cá nhân chưa cấp Giấy chứng nhận, gồm: 28 trường hợp có trong Quyết định của tỉnh, 01 trường hợp đề nghị bổ sung: - Còn 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân có ý kiến khó khăn về tài chính: UBND thành phố đã chỉ đạo Chi cục Thuế khu vực thành phố Sơn La - Mường La, UBND phường Chiềng Sinh và Ban Quản lý tổ 4, phường Chiềng Sinh tiếp tục tuyên truyền, vận động các hộ khăn trương hoàn thành nghĩa vụ tài chính để được cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp các hộ không thực hiện, hướng dẫn các hộ chuyển sang hình thức đăng ký theo Điều 95 Luật Đất đai 2013.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		- Có 12 trường hợp hộ gia đình, cá nhân có đơn xin giảm diện tích công nhận là đất ở: Đã chuyển thông tin sang cơ quan Thuế để thông báo cho các hộ thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau khi các hộ hoàn thành nghĩa vụ tài chính sẽ thực hiện cấp Giấy chứng nhận theo quy định. - Còn 06 trường hợp hộ gia đình, cá nhân vướng mắc về xác định thời điểm tính thu tiền sử dụng đất: UBND thành phố đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, UBND phường Chiềng Sinh, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố thực hiện theo Công văn số 1467/TCQLĐĐ-CĐKĐĐ ngày 12/7/2021 của Tổng Cục Quản lý đất đai. Thời gian dự kiến hoàn thành trước ngày 20/10/2021. - Còn 08 trường hợp còn lại (03 trường hợp chưa thực hiện do Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 18/02/2021 của UBND tỉnh đang nhằm lẫn trong hoạch toán số tiền các hộ gia đình phải nộp; 04 trường hợp mới tìm được phiếu thu của Công ty Cổ phần xi măng Sơn La đề nghị được quy đổi và giảm trừ diện tích theo số tiền đã nộp ; 01 trường hợp bổ sung do chưa có tên trong Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 18/02/2021 của UBND tỉnh Sơn La) Ngày 01/9/2021, UBND thành phố đã có Tờ trình số 474/TTr-UBND gửi UBND tỉnh, Sở Tài chính đề nghị điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 15/01/2020, Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 18/02/2021; hiện nay, Sở Tài chính đang trong quá trình thẩm định hồ sơ.	
2	Lĩnh vực kinh tế - ngân sách (18 nội dung)		

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
2.1	Tiếp tục triển khai thực hiện dự án 1, dự án 2 khu đô thị Hồ tuổi trẻ, thành phố Sơn La.	Hiện nay, UBND thành phố Sơn La đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực hồ Tuổi trẻ; đang trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định chủ trương đầu tư dự án.	
2.2	Sớm thu hồi và giao đất của Trung tâm giống thủy sản cấp I thuộc hệ thống thủy sản quốc gia tại xã Tông Cọ cho UBND huyện Thuận Châu quản lý, sử dụng.	- Đối với tài sản trên đất thực hiện Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 07/8/2018; Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND tỉnh về việc điều chuyển tài sản trên đất thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư tại Trung tâm giống thủy sản cấp I thuộc hệ thống thủy sản Quốc gia tại xã Tông Cọ cho UBND huyện Thuận Châu, đã tổ chức bàn giao cho UBND huyện Thuận Châu quản lý, sử dụng tại các biên bản bàn giao tiếp nhận tài sản công ngày 10/8/2018 và biên bản ngày 09/11/2018. Đối với tài sản bán đấu giá có Biên bản bàn giao ngày 02/4/2019. - UBND huyện Thuận Châu đã có Công văn số 1761/UBND-TCKH ngày 04/8/2021 về việc đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, tổng hợp phương án sắp xếp lại xử lý tài sản nhà, đất tại trung tâm giống thủy sản cấp I thuộc hệ thống thủy sản Quốc gia xã Tông Cọ, gửi Sở Tài chính trình cấp có thẩm quyền sắp xếp lại, xử lý nhà, đất. - UBND tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khẩn trương thẩm định, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.	
2.3	Tiếp tục có văn bản báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp thu hồi đất, tài sản trên đất của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Châu, bàn giao cho UBND tỉnh Sơn La để giao cho	Ngày 26/10/2021, Bộ Tài chính đã có văn bản số 12250/BTC-QLCS tham gia ý kiến đối với các nội dung đề nghị của Bộ Tư pháp.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
	UBND huyện Thuận Châu quản lý, sử dụng theo quy hoạch (UBND huyện đã có Tờ trình số 717/TTr-UBND ngày 30/12/2020).	- Ngay khi được Bộ Tư pháp cho ý kiến, UBND tỉnh sẽ tổ chức triển khai theo quy định.	
2.4	Thực hiện Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 và chỉ đạo của UBND tỉnh Sơn La về thực hiện các giải pháp khắc phục tình trạng ngập úng vùng thượng lưu thủy điện Chiềng Ngàm thượng, xã Tông Cọ; từ năm 2017 đến nay, UBND huyện Thuận Châu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng các sở, ngành của tỉnh đã tập trung triển khai, thực hiện hiệu quả một số giải pháp xử lý phòng, chống ngập úng vùng thượng lưu thủy điện Chiềng Ngàm thượng, tuy nhiên việc tiêu thoát lũ tại khu vực này vẫn chưa được giải quyết triệt để, vẫn còn xảy ra tình trạng ngập lụt trong mùa mưa lũ. Để giải quyết triệt để tình trạng ngập úng vùng thượng lưu thủy điện Chiềng Ngàm thượng, xã Tông Cọ trong mùa mưa lũ, đề nghị UBND tỉnh: - Cho phép UBND huyện Thuận Châu lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hầm Tuynel thoát lũ thủy điện Chiềng Ngàm thượng, huyện Thuận Châu để phê duyệt và đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn đoạn 2021 - 2025, nguồn vốn ngân sách tỉnh để triển khai thực hiện. - Cho phép tiếp tục kiểm tra, khảo sát, thăm dò các hang caster ngầm thoát lũ, mở rộng hang, xây dựng hệ thống chắn rác nhằm đảm bảo khả năng tiêu thoát lũ, hạn chế ngập úng.	Ngày 07/5/2021, Sở Công Thương đã phối hợp với UBND huyện Thuận Châu, UBND xã Tông Cọ tiến hành kiểm tra việc chấp hành các quy định về an toàn đập, hồ chứa nước. Qua kiểm tra, Đoàn công tác đã yêu cầu Công ty Cổ phần thủy điện Chiềng Ngàm Thượng: 1) Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy, thanh thải lòng suối Muội, khơi thông các cửa hang Caster để đảm bảo chủ động thoát lũ cho khu vực thượng lưu, hạn chế ngập úng chuẩn bị cho mùa mưa lũ năm 2021; 2) Tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa thủy điện Chiềng Ngàm Thượng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; 3) Phối hợp thường xuyên và kịp thời với UBND huyện Thuận Châu, UBND xã Tông Cọ, UBND xã Chiềng Ngàm trong mùa mưa lũ theo phương án ứng phó thiên tai và phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.	Đề nghị UBND tỉnh làm rõ thêm việc giải quyết kiến nghị về đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hầm Tuynel thoát lũ thủy điện Chiềng Ngàm thượng

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
	- Chỉ đạo Công ty Cổ phần Thủy điện Chiềng Ngàm thường xuyên xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy, thanh thải lòng suối Muội, khơi thông các cửa hàng caster để đảm bảo chủ động thoát lũ cho khu vực thượng lưu, hạn chế ngập úng.		
2.5	Tăng định mức chi thường xuyên cho UBND cấp xã để đảm bảo thực hiện chế độ công tác phí, do địa bàn xã rộng phải đi công tác xa do vậy kinh phí được cấp theo mức hiện tại không đủ để chi theo thực tế.	Thực hiện Công văn số 82/TT HĐND ngày 09/9/2021 của Thường trực HĐND tỉnh và chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2900/UBND-TH ngày 10/9/2021; Sở Tài chính đã hoàn thiện dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định định mức chi thường xuyên ngân sách tỉnh năm 2022, áp dụng cho giai đoạn 2022 - 2025, trình kỳ họp chuyên đề lần thứ hai - HĐND khóa XV (<i>tổ chức vào tháng 11/2021</i>) xem xét, ban hành, trong đó đã tính toán định mức chi thường xuyên cho ngân sách các cấp, đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định.	
2.6	Xem xét đầu tư nâng cấp hệ thống điện sinh hoạt cho nhân dân bản Pú Pâu, xã Chiềng San, huyện Mường La. Do hệ thống lưới điện hiện nay chỉ đáp ứng được điện chiếu sáng, không đáp ứng được theo quy mô dân số và nhu cầu điện phục vụ sản xuất.	Hiện nay Điện lực Sơn La đang quản lý vận hành, bán điện cho 198 hộ dân bản Nong và bản Pú Pâu xã Chiềng San từ trạm biến áp bản Nong. Do các hộ dân ở rải rác cách xa nhau, đường dây dài, bán kính cấp điện từ Trạm biến áp đến các hộ dân bản Pú Pâu là 2,699 Km (<i>trong đó đường dây 1 pha là 1,927 km cấp điện cho 30 hộ dân bản Pú Pâu</i>). Công ty Điện lực Sơn La đã có phương án đầu tư xây dựng Đường dây 35kV và Trạm biến áp mới để cấp điện cho các hộ dân bản Pú Pâu và một phần bản Nong và trình Tổng Công ty Điện lực miền Bắc xem xét, quyết định đầu tư (<i>với TMDT dự kiến 2 tỷ đồng</i>). Công ty sẽ triển khai dự án ngay sau khi có quyết định phê duyệt của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
2.7	Thực hiện thoái thu tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân xã Tân Lập, huyện Mộc Châu đủ điều kiện miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (<i>các hộ đã nộp tiền từ năm 2016 - 2018</i>). UBND huyện Mộc Châu đã có Báo cáo số 776/BC-UBND ngày 16/10/2019 đề nghị UBND tỉnh xem xét giải quyết, đến nay huyện chưa nhận được kết quả trả lời.	- Nội dung này Bộ Tài chính đã có Công văn số 7840/BTC-TCT ngày 16/7/2021 hướng dẫn các chế độ quy định về thu tiền sử dụng đất và giao Tổng Cục thuế hướng dẫn Cục thuế tỉnh Sơn La về thủ tục, hồ sơ xét miễn giảm tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. - UBND tỉnh giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với UBND huyện Mộc Châu chủ động báo cáo với Tổng Cục thuế để được hướng dẫn thực hiện chính sách miễn giảm tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân là đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Tân Lập, huyện Mộc Châu.	
2.8	Đẩy nhanh tiến độ bàn giao cho địa phương quản lý Cung giao thông thuộc Công ty cổ phần sửa chữa và bảo dưỡng đường bộ II tại Bản Cóc, xã Tường Hạ, huyện Phù Yên (khu đất này đã bỏ hoang từ năm 1998; UBND tỉnh đã giao cho các ngành chức năng xem xét từ tháng 01/2019, tuy nhiên đến nay khu đất trên vẫn chưa được bàn giao cho địa phương quản lý, gây lãng phí tài sản của nhà nước).	- Qua rà soát, trên địa bàn tỉnh có 48 khu đất nhà hạt, cung giao thông. Trong đó, có 31/48 khu đất nhà hạt đã được UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất; còn lại 17/48 khu đất nhà hạt chưa được cấp giao đất (đối với nhà hạt đường bộ II tại Bản Cóc, xã Tường Hạ, huyện Phù Yên (tại Km 8 + 400, QL.43): Sau khi rà soát, hiện Sở Giao thông vận tải không có nhu cầu sử dụng đối với nhà hạt đường bộ nêu trên). - UBND tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 và Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 về việc giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Sơn La cho các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố quản lý. - Ngày 12/3/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 770/STNMT-ĐĐ&ĐĐBĐ gửi Tổng cục quản lý đất đai về việc xin ý kiến hướng	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		dẫn giải quyết vướng mắc đối với diện tích đất nhà hạt, cung giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La. Sau khi có ý kiến hướng dẫn của Tổng cục Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định. - Mặt khác, các khu đất các nhà hạt trên các tuyến quốc lộ chưa có trong 2844/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 và Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 về việc giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Sơn La cho các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố quản lý (trong đó có khu đất nhà hạt tại bản Cóc, xã Tường Hạ (Quốc lộ 37). Đề nghị Sở Giao thông tiếp tục rà soát và trình phương án sắp xếp theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.	
2.9	Tiếp tục rà soát và thu hồi các khu đất tại Hạt II, thuộc địa bàn xã Gia Phù và cung Suối Mài, giáp ranh xã Suối Bau, xã Suối Tọ, huyện Phù Yên thuộc Công ty cổ phần công trình giao thông II Sơn La trên địa bàn huyện Phù Yên để giao cho địa phương quản lý, hiện nay các khu đất này đang bỏ hoang.	1. Đối với đất nhà hạt II, thuộc xã Gia Phù (tại Km 1 + 350, QL.43), nhà hạt cung Suối Mài, giáp ranh 2 xã Suối Bau, Suối Tọ (tại Km 400 + 950, QL.37): Hiện Sở GTVT không có nhu cầu sử dụng đối với nhà hạt đường bộ nêu trên. 2. UBND tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 và Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 về việc giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Sơn La cho các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố quản lý. Tuy nhiên, hai khu đất trên nhà hạt chưa có trong quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của UBND tỉnh nêu trên. 3. Ngày 12/3/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		770/STNMT-ĐĐ&ĐĐBĐ gửi Tổng cục quản lý đất đai về việc xin ý kiến hướng dẫn giải quyết vướng mắc đối với diện tích đất nhà hạt, cung giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La. Sau khi có ý kiến hướng dẫn của Tổng cục quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định. 4. Đề nghị Sở Giao thông tiếp tục rà soát và trình phương án sắp xếp theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.	
2.10	Đề nghị Cục dự trữ Quốc gia: Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Cục dự trữ Quốc gia (kéo dài đã 10 năm), còn 6 hộ chưa được nhận tiền đền bù nhưng hiện nay có hộ dân đã tiến hành xây dựng các công trình trái phép trên phần đất này, chính quyền địa phương phải cưỡng chế, gây nên tình trạng bức xúc trong nhân dân.	- UBND thành phố đã đề nghị Chủ đầu tư chủ động phối hợp với Hội đồng BT, HT & TĐC dự án làm việc với UBND phường Chiềng Cơi, BQL bản Mé Ban để vận động các hộ lấn chiếm diện tích đất đã bồi thường bàn giao lại mặt bằng cho Chủ đầu tư thực hiện dự án. Mặt khác đối với 06 hộ còn lại, đã được Hội đồng BT, HT & TĐC thực hiện nhiều lần, tuy nhiên các hộ gia đình vẫn không nhất trí nhận tiền, bàn giao mặt bằng. - Trong thời gian tới, UBND thành phố tổ chức đối thoại, tuyên truyền vận động mà các hộ vẫn cố tình không nhất trí nhận tiền theo quyết định của UBND thành phố; trường hợp các hộ tiếp tục không nhất trí thì hoàn thiện hồ sơ thực hiện cưỡng chế theo quy định.	
2.11	Đối với phương án bố trí tái định cư cho một số hộ thuộc dự án Trường Đại học Tây Bắc, dự án Khu đô thị mới Chiềng Ngần, thành phố Sơn La (đã bồi thường nhưng chưa bố trí tái định cư) (Thường trực HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo UBND thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường để có phương án, giải pháp	- Ngày 14/6/2021, UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 1262/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án giải quyết vướng mắc và hỗ trợ khác đối với 10 hộ gia đình tại bản Dừn, xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La thuộc dự án đầu tư xây dựng trường Đại học Tây Bắc. - Hiện nay, UBND thành phố đang chỉ đạo chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
	<i>tháo gỡ khó khăn vướng mắc)</i>	trường, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố, UBND phường Quyết Tâm, xã Chiềng Ngần thực hiện phương án; xây dựng phương án bố trí TĐC theo chỉ đạo của tỉnh, UBND thành phố đã ban hành giấy mời họp thông qua phương án bố trí tại định cư cho 10 hộ gia đình bản Dữn (cuộc họp sẽ tổ chức vào ngày 08/10/2021). Thời gian dự kiến hoàn thành cấp giao đất TCD cho các hộ trước 30/10/2021.	
2.12	Tổ chức nghiên cứu, rà soát các quy định của Luật Đầu giá tài sản năm 2016 và các quy định của pháp luật hiện hành để xây dựng quy chế đầu giá đất phù hợp; hoàn thành trong Quý III/2019.	Sở Tư pháp đã tiếp thu, tổng hợp và xây dựng xong dự thảo văn bản của UBND tỉnh kiến nghị với Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, ban hành Thông tư thay thế Thông tư liên tịch số 14/2015/TT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính nghiên cứu ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 332/2016/TT-BTC; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính.	
2.13	Chỉ đạo Ban quản lý dự án khu vực phát triển đô thị tỉnh yêu cầu Công ty TNHH Hoàng Phát đẩy nhanh tiến độ thi công tại khu vực đồi đất đắp và có phương án xử lý hệ thống thoát lũ để tránh bồi lấp ruộng ảnh hưởng đến đất ruộng cũng như sinh hoạt của nhân dân bản Pốt, Cóng Nọi, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La.	- Ban đã có các văn bản nhắc nhở, yêu cầu nhà đầu tư có các biện pháp thoát nước tạm thời, và đề ra các giải pháp ứng phó kịp thời khi xảy ra thiên tai trong mùa mưa lũ. - Ban Quản lý dự án thường xuyên phối hợp cùng với UBND phường Chiềng Cơi, Nhà đầu tư (Công ty Cổ phần NTF Hoàng Phát) khắc phục, xử lý thiên tai do mưa lũ tại vị trí đồi bản Pốt, bản Coóng Nọi, phường Chiềng Cơi thành phố Sơn La (trong tháng 7-8 vừa qua Ban Quản lý dự án đã phối hợp cùng UBND phường Chiềng Cơi, các đơn vị lấy đất tại đồi bản Pốt, Coóng Nọi kịp thời cho máy xúc, nhân công vệ sinh đất đá trên mặt đường Văn Tiến Dũng, đồng	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		thời đào thêm 2 vị trí hố thu tránh bùn đất bồi lấp ruộng của các hộ dân sở tại trong mùa mưa năm 2021). - Tình trạng trên sẽ được giải quyết dứt điểm khi thực hiện giao đất cho nhà đầu tư.	
2.14	Yêu cầu Công ty thủy điện Nậm Bú thực hiện việc bồi thường hỗ trợ tài sản, cây cối hoa màu cho Nhân dân (hiện nay trên địa bàn xã Mường Bú còn một số hộ có diện tích cây cối, hoa màu bị ngập úng nhưng chưa được bồi thường, hỗ trợ).	1. Ngày 24/4/2021, đ/c Nguyễn Thành Công - Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã chủ trì họp với Sở Công thương và lãnh đạo các sở liên quan, UBND huyện Mường La để giải quyết dứt điểm các tồn tại của thủy điện Nậm Bú trong đó có nội dung như kiến nghị của cử tri. Tại cuộc họp, lãnh đạo UBND tỉnh đã yêu cầu Công ty cổ phần thủy điện Nậm Bú khẩn trương phối hợp với UBND huyện Mường La, Sở TN&MT để giải quyết dứt điểm việc bồi thường, hỗ trợ tài sản, cây cối hoa màu cho nhân dân. 2. Sở Công thương đã có nhiều văn bản đôn đốc Công ty Thủy điện Nậm Bú hoàn thành việc phê duyệt cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện theo chỉ đạo tại Công văn số 1620/UBND-KT Ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh Sơn La. 3. Sở Công Thương đã phối hợp với các sở, ngành, UBND huyện Mường La tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Công văn số 1463/UBND-KT ngày 24/5/2021 về việc thực hiện giải pháp giảm mực nước lũ trên tuyến đập thủy điện Nậm Bú và xử lý các tồn tại, vi phạm. 4. Ngày 23/3/2021 Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 895/STNMT-ĐĐ&ĐDBĐ về việc đề nghị Công ty cổ phần thủy điện Nậm Bú hoàn thiện việc cắm mốc ranh giới khu đất Công ty được thuê theo Quyết định số	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		413/QĐ-UBND ngày 03/3/2011 của UBND tỉnh; Ngày 26/3/2021 UBND huyện đã ban hành Công văn số 1082/UBND-TNMT về việc đề nghị Công ty cổ phần thủy điện Nậm Bú thực hiện các nội dung theo Công văn của Sở Tài nguyên - Môi trường; Sở Công thương tỉnh Sơn La. Qua rà soát, trên địa bàn tỉnh có 48 khu đất nhà hạt, cung giao thông. Trong đó, có 31/48 khu đất nhà hạt đã được UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất; còn lại 17/48 khu đất nhà hạt chưa được cấp giao đất (<i>đối với nhà hạt đường bộ II tại Bản Cóc, xã Tường Hạ, huyện Phù Yên (tại Km 8 + 400, QL.43): Sau khi rà soát, hiện Sở GTVT không có nhu cầu sử dụng đối với nhà hạt đường bộ nêu trên</i>).	
2.15	Xem xét thu hồi đất đai và tài sản trên đất nhà tập thể Cung giao thông tại bản Thanh Yên 1, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu để giao cho bản quản lý và sử dụng (<i>UBND tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 31/01/2008 với diện tích 638 m², hiện nay do Sở Giao thông - Vận tải Sơn La quản lý, sử dụng để làm nhà điều hành, quản lý bảo trì tuyến Quốc lộ 6C</i>). Lý do: Hiện nay Cung giao thông không còn công nhân, nhà điều hành không hoạt động, 01 hộ dân của bản mượn để làm nhà ở.	- UBND tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 và Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 về việc giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Sơn La cho các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố quản lý. - Ngày 12/3/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 770/STNMT-ĐĐ&ĐĐBĐ gửi Tổng cục quản lý đất đai về việc xin ý kiến hướng dẫn giải quyết vướng mắc đối với diện tích đất nhà hạt, cung giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La. Sau khi có ý kiến hướng dẫn của Tổng cục quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định. - Mặt khác, các khu đất các nhà hạt trên các tuyến quốc lộ chưa có trong	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		2844/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 và Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 về việc giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Sơn La cho các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố quản lý (trong đó có khu đất nhà hạt tại bản Cóc, xã Tường Hạ (Quốc lộ 37). Đề nghị Sở Giao thông tiếp tục rà soát và trình phương án sắp xếp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.	
2.16	Thực hiện kiểm đếm, đền bù và thực hiện quy trình giải phóng mặt bằng bàn giao đất cho Ban quản lý hoàn thiện Khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I) và tổ chức đi vào kinh doanh khai thác, mời gọi các Nhà đầu tư tham gia đầu tư, kinh doanh trong Khu công nghiệp, đồng thời tổ chức giao đất cho Nhà máy điện mặt trời Mai Sơn để Nhà đầu tư triển khai dự án. Trình quy hoạch giai đoạn II và triển khai các bước điều chỉnh, mở rộng khu công nghiệp Mai Sơn theo quy định.	1. Về công tác GPMB: Hiện nay còn lại 14,2 ha của 14 hộ và 01 tổ chức chưa giải phóng được mặt bằng. Nội dung vướng mắc: (1) giải quyết bồi thường hỗ trợ đối với cây lâu năm của các hộ trồng sau thời điểm thông báo thu hồi đất; (2) vướng mắc đối với các hộ dân sử dụng đất của Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu Sơn La quản lý nhưng không có hợp đồng giao khoán không đủ điều kiện được bồi thường (3) người dân chưa đồng thuận với đơn giá, chính sách bồi thường, hỗ trợ về đất đai, tài sản cây cối hoa màu trên đất. Hiện nay UBND huyện Mai Sơn đang tiếp tục rà soát, giải quyết các vướng mắc theo chỉ đạo, hướng dẫn của Tổ công tác 973 của UBND tỉnh và cách sở ngành của tỉnh. 2. Về chủ trương đầu tư giai đoạn II: Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư và dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021 - 2025. 3. Về mở rộng khu công nghiệp Mai Sơn lên 312 ha: UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị hoàn thiện hồ sơ và tích hợp vào quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch theo quy định.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
2.17	Tiếp tục nghiên cứu, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện phân cấp, giao quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo đúng quy định của pháp luật.	- Ngày 20/8/2021, Sở Tài chính đã có Công văn số 3199/STC-QLGCS đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT triển khai Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, gửi kết quả thực hiện về Sở Tài chính trước ngày 20/11/2021, để Sở Tài chính, báo cáo UBND tỉnh (<i>khẩn trương hoàn thành việc rà soát, phân loại, xác định giá trị tài sản hiện có để quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi</i>). - Trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện của Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, trước ngày 30/11/2021.	
2.18	Xây dựng quy hoạch thu hút đầu tư giai đoạn 2021 - 2025, chủ động mặt bằng và vùng nguyên liệu để thu hút đầu tư. Tập trung quy hoạch Khu công nghiệp, cụm công nghiệp có lợi thế trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt là Khu công nghiệp trên địa bàn huyện Mộc Châu, Vân Hồ nhằm khai thác, tiềm năng, lợi thế của đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu - Sơn La. Xác định các dự án trọng điểm trong thời gian tới, gắn với mục tiêu khai thác tiềm năng, lợi thế của địa phương và chủ trương tập trung các khâu đột phá phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong nhiệm kỳ tới, trong đó tập trung các dự án chế biến nông sản, gắn với nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khai thác tiềm năng lợi thế về du lịch.	1. Ngày 04/01/2021, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý bổ sung quy hoạch khu công nghiệp Vân Hồ, tỉnh Sơn La vào quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam (tại Văn bản số 03/TTg-CN). 2. Trong năm 2021, UBND tỉnh đã phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Vân Hồ (<i>tại Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 27/8/2021</i>). Dự kiến tỉnh sẽ hoàn thành công tác lập Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Vân Hồ trong Quý IV/2021. 3. Hiện nay, Ban Quản lý khu các khu công nghiệp đang chủ động tìm kiếm, kêu gọi và thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính, kinh nghiệm để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Vân Hồ.	
3	Lĩnh vực Văn hoá - Xã hội (03 nội dung)		

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
3,1	Nghiên cứu, báo cáo đánh giá tác động và khả năng cân đối ngân sách địa phương để đề xuất về việc ban hành cơ chế hỗ trợ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (<i>chỉ đề xuất ban hành chính sách đặc thù của địa phương khi bảo đảm cân đối được nguồn kinh phí thực hiện</i>).	- Ngày 25/5/2021, Sở Lao động thương binh và xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh tổ chức Hội nghị tư vấn về việc đề xuất giải pháp hỗ trợ người Lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện giai đoạn 2021 - 2025; Sở Tài chính đã nghiên cứu, tham gia ý kiến vào dự thảo chính sách. - Trong thời gian tới, căn cứ ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài chính tiếp tục phối hợp với các Sở, ngành tham mưu trình UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo đề xuất của Bảo hiểm xã hội tỉnh phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương.	
3,2	Chỉ đạo rà soát, xem xét thực hiện chế độ trợ cấp mất việc làm đối với khuyến nông viên xã theo quy định tại Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019.	1. Đến thời điểm tổng hợp, tổng số khuyến nông viên trên địa bàn tỉnh bị mất việc làm là 219 người (<i>trên địa bàn của 165/204 xã, phường</i>). Đây đều là các trường hợp có hợp đồng không xác định thời hạn. Số lao động đã thanh lý hợp đồng là 219/219 người. 2. Số khuyến nông viên được chi trả chế độ trợ cấp mất việc (<i>01 người, huyện Mộc Châu</i>). Số khuyến nông viên hưởng chế độ một lần (<i>04 người, huyện Vân Hồ</i>). 3. Số khuyến nông viên hưởng chế độ thất nghiệp là 203/219 người. Tổng số khuyến nông viên chưa được chi trả chế độ trợ cấp mất việc làm là 203 người.	
3,3	Đẩy mạnh thu hút, tập trung nguồn lực đầu tư, xây dựng kế hoạch lộ trình tổ chức thực hiện Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh thông qua chủ trương đầu tư Dự án xây dựng, phát triển khu Du lịch quốc gia Mộc Châu.	(1) Tiếp tục phối hợp với sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Mộc Châu, Vân Hồ triển khai thực hiện Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh theo nhiệm vụ được giao;	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		(2) Phối hợp nghiên cứu, tham mưu đề nghị xây dựng và ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 (3) Phối hợp nghiên cứu dự thảo Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dịch vụ cửa ngõ thuộc trung tâm Du lịch sinh thái Mộc Châu.	
II	KIẾN NGHỊ CỬ TRI QUA HOẠT ĐỘNG TIẾP XÚC CỬ TRI TRƯỚC VÀ SAU KỲ HỌP THỨ HAI, HĐND KHOÁ XV		
1	Lĩnh vực pháp chế (03 nội dung)		
1.1	Đề nghị chỉ đạo rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét về chủ trương bố trí bí thư chi bộ đồng thời là trưởng bản, tiểu khu trưởng, tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La cho phù hợp với thực tiễn của từng địa phương. Với xã Chiềng Khay nếu thực hiện chủ trương bố trí bí thư chi bộ đồng thời là trưởng bản thì sẽ rất khó khăn trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của Ban quản lý các bản và của xã do dân cư ở rải rác, địa bàn rộng, đi lại khó khăn; khối lượng công việc nhiều, cán bộ ít; trình độ, năng lực của cán bộ các bản còn rất hạn chế.	Ngày 14/6/2021, Ban Cán sự đảng UBND ban hành Báo cáo số 170-BC/BCSD về việc báo cáo kết quả triển khai thực hiện chủ trương bố trí bí thư chi bộ đồng thời là trưởng ban tiểu khu tổ dân phố trên địa bàn tỉnh, trong đó đã báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện chủ trương bí thư chi bộ đồng thời là trưởng bản, tiểu khu trưởng, tổ trưởng tổ dân phố. Trong thời gian tới, khi có chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nội dung này, Sở Nội vụ sẽ tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện.	
1.2	Chỉ đạo, đôn đốc Nhà máy Thủy điện Nậm Công III tháo dỡ đường dây điện đi qua cánh đồng bản Nang Cầu, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã. Lý do: Đường dây không còn khai thác sử dụng, cần được tháo dỡ để tạo thuận lợi cho nhân dân trong việc canh tác, sản xuất tại khu vực cánh đồng của bản Nang Cầu (<i>kiến nghị của cử tri xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã</i>).	- Đường dây điện đi qua cánh đồng bản Nang Cầu, xã Nà Nghịu là hạng mục thuộc công trình thủy lợi Nậm Công Sông Mã do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý. - Ngày 06/9/2021 UBND tỉnh Sơn La đã có văn bản chỉ đạo số 2831/UBND-TH giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Công ty TNHH MTV quản lý, khai thác công trình thủy lợi	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		giải quyết các vướng mắc trong thanh lý hạng mục Nhà máy thủy điện thuộc công trình thủy lợi - thủy điện Nậm Công huyện Sông Mã.	
1.3	Đề nghị nghiên cứu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét việc tăng độ tuổi giữ chức vụ của cán bộ đoàn xã, phường, thị trấn hoặc hướng dẫn việc sắp xếp, bố trí cán bộ đoàn do: Thực hiện Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, hiện nay biên chế công chức các xã hầu như là ổn định, do vậy việc tuyển dụng công chức xã hằng năm không nhiều, nếu chuyển đổi từ công chức sang cán bộ (Đoàn) thì hầu như độ tuổi không phù hợp; nếu xem xét, giới thiệu nguồn nhân sự từ địa phương thì sau một thời gian công tác hết tuổi Đoàn sẽ khó khăn trong việc sắp xếp công việc vì biên chế xã đã ổn định không thể bố trí chuyển đổi từ vị trí cán bộ sang công chức xã được (Kiến nghị của cử tri huyện Mường La).	1. Đối với Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã giữ chức vụ lần đầu: Tại Khoản 3, Điều 6 Quyết định số 04/2004 ngày 16/01/2004 về việc quy định cụ thể tiêu chuẩn cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, quy định: “.... Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: Không quá 30 tuổi khi tham gia giữ chức vụ công tác...” như vậy đối với Bí thư Đoàn cấp xã, Bộ Nội vụ chỉ quy định độ tuổi khi tham gia giữ chức vụ lần đầu, còn độ tuổi công tác của Bí thư Đoàn được quy định theo Điều lệ đoàn do Trung ương Đoàn quy định. Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 có nhiều nội dung không còn phù hợp, do đó, trong quá trình đề nghị Bộ Nội vụ sửa đổi hoặc thay thế quyết định này, Sở Nội vụ sẽ nghiên cứu xem xét đề xuất nội dung này. 2. Về việc bố trí, sắp xếp cán bộ đoàn sau khi hết tuổi đoàn: Điểm 2, Khoản 12, Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, quy định: “Công chức cấp xã được bầu giữ chức vụ quy định là cán bộ cấp xã khi thôi đảm nhiệm chức vụ (<i>không trong thời hạn bị kỷ luật</i>) thì được Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, tiếp nhận trở lại. Trường hợp không còn vị trí chức danh công chức cấp xã thì giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật”;	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		Khoản 3, Điều 6 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ, quy định: “Cán bộ cấp xã giữ chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP khi thôi đảm nhiệm chức vụ cán bộ cấp xã thì được xem xét, tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn.	
2	Lĩnh vực kinh tế - ngân sách (10 nội dung)		
2,1	Chỉ đạo Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn sớm hoàn thành dự án cải tạo hồ Noong Thanh, hồ bản Lềm bàn giao cho UBND xã quản lý, sử dụng (<i>kiến nghị của cử tri xã Huy Thượng, huyện Phù Yên</i>).	Việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về phân cấp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh Sơn La. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang phối hợp với Công ty TNHH một thành viên Quản lý khai thác công trình thủy lợi Sơn La và các cơ quan liên quan đề xuất các nội dung quản lý, khai thác công trình hồ Noong Thanh, hồ bản Lềm bảo đảm theo đúng quy định của Luật Thủy lợi, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại các văn bản liên quan. Dự kiến thời hạn hoàn thành tháng 12/2021.	
2,2	Sửa đổi Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 (<i>đối với giá đất trên địa bàn huyện Mộc Châu</i>).	- Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND ban hành Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 về bổ sung một số nội dung Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
	Vì hiện nay bảng giá đất của tỉnh (đối với giá đất trên địa bàn huyện Mộc Châu) xây dựng quá cao, nhiều hộ dân không có điều kiện để nộp thuế sử dụng đất để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất (<i>kiến nghị của cử tri huyện Mộc Châu</i>).	- Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã thuê đơn vị tư vấn thực hiện điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh. Dự kiến trình UBND tỉnh ban hành trong tháng 12/2021.	
2,3	Xem xét có chủ trương thu hồi đất của Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La để huyện Mộc Châu thu hút các nhà đầu tư khác, có đủ tiềm lực về tài chính để triển khai dự án tại khu vực này góp phần chỉnh trang đô thị, phục vụ mục đích phát triển ngành du lịch, dịch vụ của huyện, của thị trấn đạt tiêu chí về đô thị và trở thành thị xã vào năm 2025. Hiện nay khu đất của Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La có địa chỉ tại tiểu khu 6 thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu với diện tích 806 m²; mục đích sử dụng là Trại cung ứng vật tư nông nghiệp theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 24/3/1998 của UBND tỉnh Sơn La về việc cho Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La thuê đất để kinh doanh; thời hạn sử dụng đến ngày 01/01/2016; như vậy đến thời điểm này Công ty đã hết hạn thuê đất là 5 năm. Qua tình hình thực tế việc sử dụng đất của Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La tại Mộc Châu, Công ty xây dựng trụ sở văn phòng làm việc và các chi nhánh chưa mang lại hiệu quả thiết thực. Cơ sở vật chất của chủ đầu tư (nhà bán hàng, nhà kho, nhà làm việc) hiện tại đã xuống cấp nghiêm trọng, Công ty Vật tư kỹ thuật nông	Theo Công văn số 884/TCQLĐĐ-CKTPTQĐ ngày 17/5/2021 của Tổng cục quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường thì Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La đủ điều kiện gia hạn sử dụng đất. Ngày 26/5/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã đi thực địa xác minh ranh giới khu đất, hiện nay đơn vị đang hoàn thiện hồ sơ gia hạn sử dụng đất theo quy định	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
	ngiệp Sơn La không thực hiện nâng cấp, sửa chữa, gây ảnh hưởng tới thẩm mỹ, mỹ quan khu vực đô thị. Mặt khác khu vực triển khai dự án nằm tại trung tâm thị trấn Mộc Châu, có điều kiện, vị trí thuận lợi để triển khai các dự án quan trọng trong lĩnh vực thương mại, du lịch và dịch vụ (<i>kiến nghị của cử tri huyện Mộc Châu</i>).		
2,4	Đối với khu đất của Công ty cổ phần Lương thực Sơn La có địa chỉ tại tiểu khu 4 thị trấn Mộc Châu với diện tích đất là 2540 m². Đối với khu đất này Công ty cổ phần Lương thực Sơn La đã hết hạn thuê đất từ ngày 01/6/2016. UBND tỉnh Sơn La đã thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất tại Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 để thực hiện dự án tiểu công viên tại khu vực này và UBND tỉnh đã có Thông báo số 130/TB-UBND ngày 26/10/2020 về việc thu hồi đất của Công ty cổ phần lương thực Sơn La, UBND huyện Mộc Châu đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo Quyết định số 1207/QĐ ngày 30/5/2019. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thu hồi được để triển khai dự án. Do vậy, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Công ty cổ phần lương thực Sơn La bàn giao khu đất của Công ty Cổ phần lương thực Sơn La có địa chỉ tại tiểu khu 4 thị trấn Mộc Châu để huyện Mộc Châu triển khai dự án theo quy định (<i>kiến nghị của cử tri huyện Mộc Châu</i>).	Thực hiện Công văn số 1728/UBND-KT ngày 15/6/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc tập trung chỉ đạo, giải quyết vụ việc, vụ án tồn đọng, phức tạp, kéo dài, dư luận xã hội quan tâm. Theo đó, tại gạch đầu dòng thứ 3 Mục 5 Công văn số 1728/UBND-KT ngày 15/6/2021, UBND tỉnh có giao Sở Tài nguyên và Môi trường “chủ trì phối hợp với UBND huyện Mộc Châu tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức đối thoại việc thu hồi đất của Công ty cổ phần Lương thực Sơn La để thực hiện dự án Tiểu công viên Tiểu khu 4, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu”. Ngày 25/6/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 442/TTr-STNMT về việc đề nghị UBND tỉnh tổ chức đối thoại việc thu hồi của Công ty cổ phần lương thực Sơn La để thực hiện dự án Tiểu công viên Tiểu khu 4, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. UBND tỉnh đang chuẩn bị các điều kiện để tổ chức đối thoại với Công ty cổ phần Lương thực Sơn La.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
2,5	Chỉ đạo Sở Tài nguyên - Môi trường và các sở, ngành có liên quan giải quyết dứt điểm Kết luận số 377/KL-STNMT ngày 03/8/2015 về việc sử dụng đất của Công ty Cổ phần Dầu tầm tơ Mộc Châu. Theo Mục 4 Kết luận số 377/KL-STNMT ngày 03/8/2015 về việc sử dụng đất của Công ty Cổ phần Dầu tầm tơ Mộc Châu đã xác định biện pháp xử lý: “Yêu cầu công ty Cổ phần Dầu tầm tơ Mộc Châu xin gia hạn 24 tháng đối với diện tích 5.200 m² đất tại tiểu khu Tiên Tiến, tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông trường Mộc Châu theo Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 29/7/2004 và khu đất có diện tích 9.781m² tại tiểu khu Bệnh viện, thị trấn Nông trường Mộc Châu theo Quyết định số 121/QĐ-UB ngày 04/4/1992 của UBND tỉnh Sơn La. Sau 30 ngày kể từ ngày ban hành Kết luận thanh tra mà Công ty không có hồ sơ xin gia hạn sử dụng đất thì Sở Tài nguyên - Môi trường sẽ trình UBND tỉnh Quyết định thu hồi toàn bộ diện tích với 2 khu đất trên mà không bồi thường về đất và tài sản trên đất”. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay đã gần 6 năm ban hành Kết luận số 377/KL-STNMT ngày 03/8/2015 của Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Công ty Cổ phần dầu tầm tơ Mộc Châu không thực hiện Kết luận số 377/KL-STNMT ngày 03/8/2015, không sử dụng đất đúng mục đích để đất đai lãng phí (<i>kiến nghị của cử tri huyện Mộc Châu</i>).	Công ty cổ phần dầu tầm tơ Mộc Châu được giao và cấp giấy CNQSD đất theo Quyết định số 2038/QĐ-UB ngày 29/7/2004 của UBND tỉnh Sơn La tại tiểu khu Tiên Tiến (<i>nay là tiểu khu Tiên Tiến và tiểu khu Vườn Đào</i>) để xây dựng khu nhà ở CBCNV của Công ty với diện tích: 6.553 m², trong đó 5.200 m² đất ở và 1.353 m² đất giao thông; Thời hạn sử dụng: Lâu dài. Công ty được giao đất để xây dựng nhà ở Cán bộ công nhân viên của Công ty. Tuy nhiên, Công ty không triển khai thực hiện theo đúng mục đích được giao, đã tổ chức tiến hành họp xét giao mặt bằng nền nhà ở lâu dài (<i>theo Biên bản hội 8 giờ ngày 10/8/2004</i>). Ngày 15/8/2004, Giám đốc công ty Dầu tầm tơ Mộc Châu đã ban hành Quyết định số 37/QĐ-DTTMC về việc giao mặt bằng đất ở lâu dài với nội dung giao quyền sử dụng đất ở lâu dài cho các hộ gia đình và cá nhân với diện tích 5.200 m² cho 52 hộ gia đình đồng thời ban hành 52 Quyết định về việc bàn giao mặt bằng đất ở lâu dài cho 52 hộ (Số Quyết định từ số 01/DTMC-QĐ đến số 52/DTMC-QĐ). Để việc thu hồi đất của Công ty đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật và không làm phát sinh đơn thư khiếu kiện của công dân, đối với nội dung vướng mắc trên, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 2803/STNMT-ĐD&ĐDBĐ ngày 28/7/2021 gửi Tổng cục quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Sau khi có văn bản trả lời của Tổng cục quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ trả lời UBND huyện Mộc Châu theo quy định.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
2,6	Đề nghị Công ty Cổ phần Cao su Sơn La xem xét trả lại diện tích đất Công ty không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả cho nhân dân xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ (kiến nghị của cử tri xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ).	- UBND tỉnh Sơn La, Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam và Công ty Cổ phần Cao su Sơn La đã tổ chức họp ngày 20/8/2021 (họp trực tuyến). Hiện nay, các nội dung thống nhất tại cuộc họp đang được các bên tham mưu triển khai thực hiện. - Thực hiện Kết luận thanh tra chính phủ, hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đang rà soát toàn bộ diện tích của Công ty cổ phần cao su Sơn La (<i>trong đó có khu đất tại xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ</i>), sau khi có kết quả đo đạc, rà soát sẽ thu hồi phần diện tích đất để giao về cho địa phương quản lý theo quy hoạch	
2,7	Đề nghị chỉ đạo Sở Giao thông vận tải yêu cầu đơn vị thi công tuyến đường xã Nà Ót - Phiêng Cầm - Chiềng Nọi triển khai rải nhựa đoạn đường còn lại khoảng 100 m từ Km 8 + 200 đến Km 8 + 300 từ xã Nà Ót đi Phiêng Cầm (<i>do trước đây đang thi công nền đường bị lún nên chưa được rải nhựa, đến nay nền đường đã ổn định</i>) (kiến nghị của cử tri xã Nà Ót, huyện Mai Sơn).	- Đoạn Km 8 + 200 – Km 8 + 300, ĐT.113 (dài 100m) thuộc dự án đường giao thông đến trung tâm xã Phiêng Cầm và xã Chiềng Nọi, huyện Mai Sơn. Dự án do Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông làm chủ đầu tư đã hoàn thành và bàn giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý ngày 20/6/2019. - Tuy nhiên do đoạn tuyến trên nằm trên cung trượt, nền đất yếu nên chưa được đầu tư mặt đường hoàn chỉnh rải nhựa (do phải theo dõi lún). - Thời gian qua, Sở Giao thông vận tải đã chỉ đạo đơn vị quản lý đường thường xuyên bù phụ nền, mặt đường bằng đá thải, cấp phối, khơi thông rãnh thoát nước để đảm bảo việc lưu thông qua đoạn tuyến được an toàn, thông suốt. Thời gian tới, Sở Giao thông vận tải sẽ thực hiện công tác đánh giá cung trượt và triển khai sửa chữa hoàn thiện đoạn tuyến trên theo quy định, đảm bảo an toàn công trình, phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân được an toàn, thuận lợi.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
2,8	Đề nghị xem xét cho chủ trương đầu tư và triển khai dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai do sạt lở đất tại điểm TĐC Tền Pá Hu, xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu trong năm 2021. Lý do: Điểm TĐC Tền Pá Hu, xã Liệp Tè nằm trong khu vực có địa hình phức tạp, độ dốc lớn. Điểm TĐC có 66 hộ, 296 nhân khẩu, đa phần sống theo các sườn đồi, ven sông suối, trong những năm gần đây, do thời tiết mưa nhiều, kéo dài, thường xuyên xảy ra lũ quét, sạt lở đã gây thiệt hại nhiều đến người và tài sản của nhân dân <i>(đến nay điểm đã có 2 hộ phải di chuyển đến vị trí an toàn và xây dựng lán trại tạm để ở; 21 hộ có nguy cơ sạt lở cao cần di chuyển đến nơi ở mới)</i> <i>(kiến nghị của cử tri huyện Thuận Châu)</i>.	1. UBND tỉnh đã thành lập Đoàn công tác của tỉnh đi kiểm tra thực địa tại huyện Thuận Châu về công tác ổn định đời sống của các hộ tái định cư Dự án thủy điện Sơn La và đã có ý kiến chỉ đạo cụ thể tại Thông báo số 354/TB-VPUB ngày 25/6/2021. 2. Theo chỉ đạo của Lãnh đạo tỉnh, trước mắt đề nghị UBND huyện Thuận Châu triển khai các giải pháp cụ thể để đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản cho nhân dân; đồng thời chủ động khảo sát, đánh giá, lựa chọn được vị trí để bố trí tái định cư tập trung hoặc TĐC xen ghép phù hợp với thực tế cho 21 hộ nền nhà không ổn định có nguy cơ sạt lở cao <i>(trong đó có 11 hộ dân có nguy cơ sạt lở rất cao, cần phải di chuyển gấp)</i>. 3. Hiện nay, các sở, ngành đang hoàn thiện các nội dung để tham mưu với UBND tỉnh trình Bộ ngành trung ương, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định bổ sung đối tượng vào Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ <i>(vì trong Đề án 666 các hộ dân huyện Thuận Châu không thuộc đối tượng di chuyển TĐC lần 2)</i>.	
2,9	Đề nghị xem xét thu hồi đất của Trại thực nghiệm và nhân giống cây ăn quả ôn đới tại xã Phiêng Cầm với diện tích 26 ha, Trại thực nghiệm và nhân giống Mường Hồng với diện tích 14,5 ha <i>(thuộc Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản Sơn La)</i> giao cho UBND huyện Mai Sơn quản lý, sử dụng để phát huy hiệu quả giá trị sử dụng đất <i>(Kiến nghị của cử tri huyện Mai Sơn)</i>.	1. Ngày 01/10/2021, Trung tâm giống cây trồng vật nuôi thủy sản Sơn La đã có Báo cáo số 54/BC-TTg về tình hình quản lý, sử dụng đất Trại giống Phiêng Cầm và Trại giống Mường Hồng. Theo đó, có nêu: "Trung tâm giống cây trồng vật nuôi thủy sản là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La... Nhiệm vụ của Trung tâm giống cây trồng vật nuôi thủy sản phục vụ chương trình cơ cấu lại ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong những năm tới là rất nặng nề.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		Trung tâm giống cây trồng vật nuôi thủy sản đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo UBND tỉnh giữ nguyên hiện trạng đất đai của hai trại: Mường Hồng và Phiêng Cầm đã giao cho Trung tâm quản lý sử dụng để thực hiện nhiệm vụ được giao." 2. Căn cứ Khoản 3 Điều 19 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Điều 1, 2 Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 1, 2 Điều 1 Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ, UBND tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu chỉ đạo về quản lý nhà nước đối với tài sản công là Trại thực nghiệm và nhân giống cây ăn quả ôn đới tại xã Phiêng Cầm và Trại thực nghiệm và nhân giống Mường Hồng (<i>thuộc Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản Sơn La</i>).	
2.10	Chỉ đạo Sở Tài nguyên - Môi trường chủ trì phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan, UBND huyện Mộc Châu sớm giải quyết việc Công ty chè Cờ Đỏ huyện Mộc Châu tự đơn phương chấm dứt hợp đồng và thu hồi đất không cho các hộ dân tiểu khu 12, xã Tân Lập thuê để canh tác, gây bức xúc cho nhân dân đã sinh sống từ những năm 1958 đến nay đối với 239 hộ dân và khoảng 213 ha đất nông nghiệp (<i>kiến nghị của cử tri huyện Mộc Châu</i>).	Khu đất trên Công ty Cổ phần chè Cờ Đỏ đã được UBND tỉnh Sơn La cho thuê đất, theo quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 4 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2015 về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh " 5. Việc giao khoán đất phải thông qua hợp đồng, khi có tranh chấp hợp đồng được giải quyết theo quy định pháp luật về dân sự; 6. Hợp đồng giao khoán bị huỷ bỏ khi bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi theo pháp luật hoặc điều chỉnh bổ sung theo thỏa thuận giữa bên giao khoán và bên nhận khoán". Do vậy, căn cứ vào hợp đồng giao khoán giữa Công ty cổ phần chè Cờ Đỏ Mộc	Đề nghị UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cơ quan có liên quan trả lời kiến nghị cử tri theo các quy định hiện hành tránh việc cử tri bức xúc dẫn đến phát sinh đơn thư

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		Châu với các hộ gia đình thì việc hủy bỏ hợp đồng giao khoán sẽ thực hiện theo thỏa thuận giữa bên giao khoán và bên nhận khoán, khi có tranh chấp hợp đồng được giải quyết theo quy định pháp luật về dân sự.	
3	Lĩnh vực văn hóa - xã hội (09 nội dung)		
3.1	Hằng năm quan tâm cân đối nguồn kinh phí để đầu tư, mua sắm bổ sung thêm trang thiết bị cho cấp học tiểu học, THCS, vì hiện nay các trường đang tiết kiệm nguồn chi thường xuyên để phục vụ sửa chữa, mua sắm nhỏ vì vậy không đảm bảo số lượng, chủng loại để phục vụ công tác giảng dạy (<i>kiến nghị của cử tri xã Phổng Lãng, huyện Thuận Châu</i>).	Hiện nay, Sở Giáo dục và Đào tạo đang thực hiện rà soát các nội dung cụ thể, đề tổng hợp chung trong đề án đầu tư mua sắm thiết bị dạy học, phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Căn cứ đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu, trình cấp có thẩm quyền cân đối để triển khai thực hiện theo quy định	
3.2	Trong giai đoạn (2012 - 2016), Trường THPT Chuyên Sơn La được đầu tư xây dựng mới tại phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La (<i>theo Quyết định số 2939/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND tỉnh</i>), từ nguồn vốn tài trợ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBANK), giá trị đầu tư đã quyết toán trên 159 tỷ đồng. Đến nay, nguồn vốn tài trợ đã hết, nhưng một số hạng mục đầu tư của dự án vẫn chưa được thực hiện (nhà ăn, nhà bếp khu nội trú, bán trú học sinh; bể bơi; khu thể dục thể thao...), trang thiết bị phòng học bộ môn chưa đầu tư đầy đủ theo danh mục quy định và còn hơn 1,04 ha chưa được giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình theo quy hoạch được duyệt. Để tiếp tục hoàn thiện, đảm bảo đồng bộ về cơ sở vật chất, quy mô theo quy hoạch được duyệt, đáp ứng yêu cầu	1. Sở Giáo dục và Đào tạo đã có báo cáo đề xuất nhu cầu, kế hoạch đầu tư Trường THPT chuyên Sơn La đến năm 2025 (<i>Báo cáo số 360/BC-SGDĐT ngày 26/7/2021</i>). 2. UBND tỉnh giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp, làm việc với Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét các nội dung đề xuất để tham mưu, báo cáo UBND tỉnh xem xét theo quy định.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
	nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo của thành phố và của tỉnh; trong giai đoạn 2021 - 2025, đề nghị quan tâm, đầu tư nâng cấp Trường THPT Chuyên Sơn La (giai đoạn 2) (kiến nghị của cử tri thành phố).		
3.3	Xem xét: (1) Tổ chức đánh giá thực chất hiệu quả hoạt động của các đơn vị trường sau khi sáp nhập. (2) Đề nghị tách 08 đơn vị trường: Trường TH&THCS Kim Bon, trường PTDTBT Tiểu học THCS Suối Tọ, trường TH&THCS Mường Bang, trường TH&THCS Suối Bau, Trường TH&THCS Mường Thái, trường TH&THCS Tân Lang, trường TH&THCS Huy Hạ, trường Tiểu học Quang Huy. Vì sau khi sáp nhập còn một số bất cập như: Số lớp học, số học sinh quá đông, có nhiều điểm trường lẻ, số lượng học sinh bán trú đông, các điểm trường cách xa nhau, số biên chế quản lý giảm. (kiến nghị của cử tri phòng Giáo dục và Đào tạo, huyện Phù Yên).	1. Về tổ chức đánh giá, khảo sát: Sở Giáo dục và Đào tạo đã có Văn bản số 1584/SGDĐT-TCCB&CTTT ngày 10/9/2021 đề nghị rà soát, đánh giá chất lượng, công tác quản lý và khó khăn, vướng mắc đối với các trường có quy mô lớn vượt khung tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 và đã có Báo cáo số 488/BC-SGDĐT ngày 14/10/2021 (qua rà soát, Huyện Phù Yên chỉ đề xuất được tách 01 trường liên cấp là trường TH-THCS Kim Bon). 2. UBND tỉnh giao Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục phối hợp với các huyện, thành phố rà soát các khó khăn, vướng mắc, trên cơ sở đó tham mưu, đề xuất với cấp có thẩm quyền xem xét, tháo gỡ	
3.4	Xem xét tăng mức hỗ trợ cho người tổ chức nấu ăn bán trú được quy định Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trường Mầm non, trường Phổ thông công lập có học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh, vì mức hỗ trợ hiện nay thấp; điều chỉnh mức hỗ trợ theo mức cố định do trẻ mầm non ăn bán trú biến động hàng tháng khó khăn cho việc chi trả (kiến nghị của cử tri xã Chiềng Lao, huyện Mường La).	Nội dung này đang được Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, theo quy trình xây dựng văn bản QPPL. Trong thời gian tới, căn cứ chức năng, nhiệm vụ Sở Tài chính sẽ phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc cân đối nguồn vốn để thực hiện chính sách theo quy định.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
3.4	Xem xét có cơ chế, chính sách hỗ trợ mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi đối với những đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã khu vực I.	1. Theo quy định Khoản 9 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của luật bảo hiểm y tế, đối tượng là hộ nghèo được ngân sách nhà nước (NSNN) đóng BHYT; Theo quy định Khoản 1 Điều 4 thì đối tượng là hộ cận nghèo được NSNN hỗ trợ 70% mức đóng BHYT, hiện nay trên địa bàn tỉnh Sơn La ngân sách tỉnh hỗ trợ cho đối tượng cận nghèo 30% mức đóng BHYT, nên đối tượng hộ nghèo, cận nghèo không phải mua BHYT.	Đề nghị UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo giải quyết kiến nghị của cử tri đối với những đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã khu vực I được tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi
3.5		2. Theo quy định của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP: Đối tượng là người dân tộc thiểu số ở các xã Khu vực I (theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025) thì tham gia BHYT theo hộ gia đình, không thuộc đối tượng được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng BHYT, trường hợp người dân tộc thiểu số thuộc đối tượng hộ gia đình làm nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình thì đề nghị UBND xã xét đề nghị tham gia BHYT hộ gia đình làm nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình sẽ được ngân sách tỉnh, trung ương hỗ trợ 50% mức đóng BHYT; nếu đóng BHYT cho cả hộ gia đình sẽ được giảm trừ phần trăm mức đóng BHYT từ người tham gia thứ 2 trở đi theo quy định. 3. Về chính sách hỗ trợ mua bảo hiểm xã hội: Tại Điều 14, Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		của Luật BHXH về BHXH tự nguyện quy định mức hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, như sau: “30% đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc hộ nghèo; 25% đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc hộ cận nghèo; 10% đối với các đối tượng khác”. 4. Hiện nay cử tri là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số thuộc khu vực I trên địa bàn huyện Bắc Yên có nhu cầu mua thẻ BHXH tự nguyện đều được hưởng chế độ hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện theo quy định tại Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ. Về tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi: UBND huyện Bắc Yên tiếp tục thực hiện và áp dụng chính sách tín dụng đối với các nguồn vốn vay ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên địa bàn các xã theo quy định.	
3.6	Đề nghị thu hồi, chuyển một phần diện tích đất khu B của Trường Cao đẳng Y tế Sơn La, để xây dựng nhà văn hóa tổ 4 phường Chiềng Lè (<i>kiến nghị của cử tri thành phố Sơn La</i>).	Đề nghị UBND thành phố Sơn La lập quy hoạch sử dụng đất nhà văn hóa và trình danh mục dự án nhà nước thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 để thực hiện thu hồi đất xây dựng nhà văn hóa.	
3.7	Đề nghị thu hồi, chuyển một phần diện tích đất của Công ty Vật liệu xây dựng I Sơn La (<i>hiện nay, Công ty không sử dụng</i>), để xây dựng nhà văn hóa tổ 8 phường Quyết Thắng (<i>kiến nghị của cử tri thành phố Sơn La</i>).		
3.8	Đề nghị kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu giảm mức thu phí bảo hiểm y tế cho toàn dân, do một số bộ phận nhân dân ở vùng đặc biệt khó	1. Theo quy định Khoản 9 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của luật bảo hiểm y	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
	khẩn không đủ điều kiện để đóng mức phí bảo hiểm y tế hằng năm (<i>kiến nghị của cử tri xã Mường Bú, huyện Mường La</i>).	tế, đối tượng là hộ nghèo được ngân sách nhà nước (NSNN) đóng BHYT; Theo quy định Khoản 1 Điều 4 thì đối tượng là hộ cận nghèo được NSNN hỗ trợ 70% mức đóng BHYT, hiện nay trên địa bàn tỉnh Sơn La ngân sách tỉnh hỗ trợ cho đối tượng cận nghèo 30% mức đóng BHYT, nên đối tượng hộ nghèo, cận nghèo không phải mua BHYT. 2. Theo quy định của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP: Đối tượng là người dân tộc thiểu số ở các xã Khu vực I (theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025) thì tham gia BHYT theo hộ gia đình, không thuộc đối tượng được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng BHYT, trường hợp người dân tộc thiểu số thuộc đối tượng hộ gia đình làm nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình thì đề nghị UBND xã xét đề nghị tham gia BHYT hộ gia đình làm nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình sẽ được ngân sách tỉnh, trung ương hỗ trợ 50% mức đóng BHYT; nếu đóng BHYT cho cả hộ gia đình sẽ được giảm trừ phần trăm mức đóng BHYT từ người tham gia thứ 2 trở đi theo quy định. 3. Về chính sách hỗ trợ mua bảo hiểm xã hội: Tại Điều 14, Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BHXH về BHXH tự nguyện quy định mức hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, như sau: “30% đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		nguyên thuộc hộ nghèo; 25% đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc hộ cận nghèo; 10% đối với các đối tượng khác”. 4. Hiện nay cử tri là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số thuộc khu vực I trên địa bàn huyện Bắc Yên có nhu cầu mua thẻ BHXH tự nguyện đều được hưởng chế độ hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện theo quy định tại Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ. Về tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi: UBND huyện Bắc Yên tiếp tục thực hiện và áp dụng chính sách tín dụng đối với các nguồn vốn vay ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên địa bàn các xã theo quy định.	
3.9	Thực hiện Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban Dân tộc, đối với xã Dồm Cang là xã vùng I, đề nghị có chính sách riêng phù hợp với các xã vùng I thuộc huyện biên giới, huyện đặc biệt khó khăn theo lộ trình như xã Dồm Cang đang nằm trong huyện biên giới, từ xã vùng III đặc biệt khó khăn xuống xã vùng II và đề nghị được hỗ trợ 50% kinh phí mua bảo hiểm y tế đối với những trường hợp phải mua bảo hiểm y tế 100% (kiến nghị cử tri xã Dồm Cang, huyện Sốp Cộp).	1. Chính sách về hỗ trợ bảo hiểm đối với người dân tộc thiểu số và miền núi đang được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm, trong nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 88/2019/QH14; Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội cũng đã đưa nội dung này vào đề đề xuất với Chính phủ “Nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống ở các địa bàn miền núi (<i>không phải địa bàn đặc biệt khó khăn</i>) vẫn không đủ khả năng đóng BHYT do thu nhập ở mức trung bình thấp. Nghị quyết 88 của Quốc hội đã đề ra mục tiêu 98% người dân tộc thiểu số tham gia BHYT. Dự án sẽ hỗ trợ một phần mệnh giá để mua thẻ BHYT cho người dân tộc thiểu số nếu không đủ điều kiện được hỗ trợ theo Luật Bảo hiểm y tế.”	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		2. Sau khi Chương trình được Thủ tướng Chính phủ Quyết định, các chính sách về BHYT được đưa ra thảo luận cụ thể, UBND tỉnh Sơn La sẽ xem xét, chỉ đạo để các địa phương thực hiện.	
4	Lĩnh vực Dân tộc (03 nội dung)		
4,1	Đề nghị xây dựng quy trình chăm sóc, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, cách đốn tỉa cành cho cây mận hậu để giúp cho nông dân sản xuất hiệu quả, tránh được rủi ro. Hiện nay, trên địa bàn huyện Yên Châu có gần 3.000ha cây mận hậu. Nhằm nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm cho quả mận hậu, huyện đã tiến hành các lớp tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nhân dân. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức tập huấn gặp nhiều vướng mắc đó là hiện nay chưa có quy trình sản xuất chuẩn áp dụng cho cây mận hậu, không có thuốc, phân bón đặc hiệu cho cây mận, không có quy trình chăm sóc, đốn tỉa cành. Hiện nay việc chăm sóc, đốn tỉa của người dân chủ yếu làm theo kinh nghiệm, tự học nhau nên có nhiều rủi ro (<i>kiến nghị của cử tri huyện Yên Châu</i>).	1. Theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 83 của Luật Trồng trọt: “UBND cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức quản lý hoạt động trồng trọt trên địa bàn; hướng dẫn, ban hành quy trình sản xuất phù hợp với điều kiện của địa phương; tổ chức sản xuất trồng trọt”. 2. Hiện nay, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang nghiên cứu xây dựng dự thảo quy trình chăm sóc, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, cách đốn tỉa cành cho cây mận hậu theo quy định của Luật Trồng trọt. Dự kiến trình UBND tỉnh xem xét ban hành văn bản hướng dẫn trong tháng 12/2021.	
4,2	Đề nghị xây dựng chính sách hỗ trợ cho các hộ nghèo trên địa bàn xã cải tạo lại đất dốc, khai hoang ruộng bậc thang, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi (<i>kiến nghị của cử tri huyện Phù Yên</i>).	1. Đề nghị UBND huyện Phù Yên tổ chức triển khai hỗ trợ khai hoang, cải tạo đất trồng lúa theo quy định Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
		Quyết định số 2787/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2021; Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 2. Hiện nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ ngành trung ương chưa ban hành các văn bản liên quan đến Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025. Do vậy, sau khi các Chương trình mục tiêu quốc gia được ban hành, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ nghiên cứu, đề xuất trình cấp có thẩm quyền xem xét ban hành các văn bản liên quan chính sách hỗ trợ cho các hộ nghèo trên địa bàn xã cải tạo lại đất dốc, khai hoang ruộng bậc thang, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.	
4,3	Xem xét, sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo hướng thêm cơ quan (UBND cấp xã) có thẩm quyền xác nhận bằng kê lâm sản. Vì hiện nay việc quản lý khai thác lâm sản trên địa bàn UBND cấp xã quản lý đang gặp nhiều khó khăn do không xác nhận được đâu là lâm sản	1. Nội dung này đã được quy định cụ thể và không giao thẩm quyền cho UBND cấp xã thực hiện xác nhận bằng kê lâm sản. Cụ thể như sau: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản: “Cơ quan Kiểm lâm sở tại bao gồm: Hạt Kiểm lâm cấp huyện; Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh ở những địa phương không có Hạt Kiểm lâm cấp huyện”.	

STT	Nội dung kiến nghị	Nội dung giải quyết kiến nghị cử tri	Ghi chú
	trồng rừng, đây là lâm sản khai thác trên rừng tự nhiên để xử lý vi phạm (kiến nghị của cử tri huyện Mộc Châu).	- Theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản: “Cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng kê lâm sản là cơ quan Kiểm lâm sở tại”. 2. Chủ tịch UBND tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khẩn trương tham mưu, trình UBND tỉnh có văn bản báo cáo, kiến nghị với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, tháo gỡ vướng mắc đối với cơ sở.	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thành lập Đoàn giám sát về tình hình và kết quả thực hiện các
Nghị quyết của HĐND tỉnh về danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất,
cho phép chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của HĐND
tỉnh về Chương trình giám sát năm 2022 của HĐND tỉnh;*

*Xét Tờ trình số 19/TTr-TTHĐND ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Thường
trực HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thành lập Đoàn giám sát của HĐND tỉnh về tình hình và kết quả thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020, thành phần gồm:

1. Ông Nguyễn Thái Hưng - Chủ tịch HĐND tỉnh làm Trưởng đoàn.
2. Ông Chá A Cửa - Phó Chủ tịch HĐND tỉnh làm Phó Trưởng đoàn.
3. Các Ủy viên, đại biểu mời tham gia Đoàn giám sát do Thường trực HĐND tỉnh quyết định.

Điều 2. Phạm vi, đối tượng, nội dung giám sát

1. Phạm vi giám sát

Tình hình và kết quả thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng giám sát

UBND tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND 12 huyện, Thành phố.

3. Nội dung giám sát

Đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, bất cập và nguyên nhân của hạn chế, bất cập đối việc thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020; đề xuất, kiến nghị giải pháp đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh.

Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Thường trực HĐND tỉnh chỉ đạo Đoàn giám sát xây dựng đề cương giám sát và tổ chức triển khai thực hiện.

2. Đoàn giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Khoản 2, Điều 62 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015 và các quy định pháp luật có liên quan, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh tại phiên họp tháng 5 tháng 2022, báo cáo HĐND tại kỳ họp thứ tư.

3. Ban Kinh tế - Ngân sách chủ trì tham mưu Đoàn giám sát về vấn đề liên quan đến nội dung giám sát.

4. Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh chủ trì tham mưu, phục vụ Đoàn giám sát về chương trình, kế hoạch, công tác đảm bảo các hoạt động của Đoàn giám sát.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Thường trực HĐND tỉnh, Đoàn giám sát, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; LTLS tỉnh;
- Lưu: VT, K.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Giám sát về tình hình và kết quả thực hiện các Nghị quyết của
HĐND tỉnh về danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép
chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND
ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, bất cập và nguyên nhân của hạn chế, bất cập đối với việc thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh.

- Xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan; đề xuất, kiến nghị giải pháp đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả xây dựng và thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Xem xét, đánh giá đầy đủ, trung thực, khách quan, đúng quy định của pháp luật.

- Đảm bảo thực hiện đúng thời gian và tiến độ đã đề ra trong Kế hoạch giám sát.

II. NỘI DUNG GIÁM SÁT VÀ MỐC THỜI GIAN BÁO CÁO

1. Công tác tổ chức chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh.

2. Kết quả thực hiện các dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020

3. Đánh giá những tồn tại, hạn chế trong việc rà soát, tổng hợp xây dựng Nghị quyết và triển khai thực hiện Nghị quyết.

4. Đề xuất, kiến nghị giải pháp đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh.

5. Mốc thời gian báo cáo: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 - ngày 31 tháng 12 năm 2020

III. PHƯƠNG THỨC GIÁM SÁT

Đoàn giám sát thực hiện giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

1. Yêu cầu UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố gửi báo cáo.
2. Tổ chức giám sát trực tiếp các cơ quan, đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố và làm việc với UBND tỉnh để thống nhất các nội dung sau giám sát.
3. Tổng hợp, nghiên cứu, đánh giá các báo cáo của UBND tỉnh, các cơ quan chịu sự giám sát.
4. HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về giải pháp tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong việc thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất *(nếu xét thấy cần thiết)*.

IV. THỜI GIAN GIÁM SÁT

1. Từ ngày 01 tháng 01 đến 28 tháng 02 năm 2022

Xây dựng kế hoạch và đề cương giám sát chi tiết; thu thập tài liệu, nghiên cứu báo cáo của các cơ quan, đơn vị chịu sự giám sát.

2. Từ ngày 01 tháng 3 đến ngày 10 tháng 4 năm 2022: Tổ chức giám sát

- 2.1. Từ ngày 10 tháng 3 đến ngày 15 tháng 3 năm 2022

Tiếp nhận và nghiên cứu báo cáo của các đơn vị chịu sự giám sát. Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố hoàn thiện báo cáo theo đúng đề cương kèm theo gửi về Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 10 tháng 3 năm 2022.

- 2.2. Từ ngày 15 tháng 3 đến ngày 10 tháng 4 năm 2022

Tổ chức giám sát trực tiếp tại các huyện, thành phố; Sở Tài nguyên và Môi trường và làm việc với UBND tỉnh

3. Từ ngày 10 tháng 4 đến ngày 28 tháng 4 năm 2022

Xây dựng dự thảo báo cáo kết quả giám sát và dự thảo Nghị quyết.

4. Trong tháng 5 năm 2022

Họp Đoàn giám sát cho ý kiến vào dự thảo Báo cáo và dự thảo Nghị quyết; báo cáo Thường trực HĐND tỉnh tại phiên họp.

5. Trong tháng 6 năm 2022

Tiếp thu ý kiến tham gia của Thường trực HĐND tỉnh; hoàn thiện báo cáo kết quả giám sát và dự thảo Nghị quyết để báo cáo với HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ tư./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đường nội thị,
thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi thành Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 265/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 154/BC-KTNS ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đường nội thị, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ tư thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dũg.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục kèm theo
PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN
ĐƯỜNG NỘI THỊ, THỊ TRẤN BẮC YÊN, HUYỆN BẮC YÊN
(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Mục tiêu đầu tư

Góp phần hoàn thành mục tiêu về giao thông đô thị, góp phần xây dựng thị trấn Bắc Yên đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025, thúc đẩy kinh tế - văn hóa xã hội phát triển tạo diện mạo mới cho thị trấn Bắc Yên.

Tăng quỹ đất ở, hình thành và phát triển các khu dân cư mới dọc theo hai bên đường đồng thời có thể bố trí, sắp xếp lại trụ sở một số cơ quan, đơn vị và các công trình hạ tầng văn hóa - xã hội khác (trường học, chợ, bến xe...) phù hợp, tạo mặt bằng cho các dự án thu hút đầu tư nhằm tăng thu ngân sách địa phương.

2. Quy mô đầu tư

- Điểm đầu tuyến khoảng vị trí Km 414 + 150 QL 37 thuộc tiểu khu Văn Ban, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên.

- Điểm cuối tuyến khoảng vị trí Km 411 + 330 QL 37 thuộc Tiểu khu I, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên.

Xây dựng tuyến đường theo tiêu chuẩn đường đô thị (TCVN: 104-2007); công trình xây dựng vĩnh cửu.

- Chiều dài tuyến dự kiến $L = 2,6$ km.

- Tốc độ tính toán $V_{tk} = 50$ Km/h. Độ dốc dọc tối đa: $I_{max} = 6\%$ (châm chước $I_{cc} = 8\%$). Quy mô mặt cắt ngang: $B_n = 25,0m + W$, $B_m = 16m + W$, $B_{hè} = 2 \times 4,5m = 9m$. Nút giao thông cùng mức.

- Mặt đường cấp cao A1, kết cấu bê tông nhựa $E_{yc} > 155$ Mpa. Kết cấu gồm: Lớp bê tông nhựa hạt mịn dày 5cm/lớp bê tông nhựa hạt trung dày 7cm/lớp cấp phối đá dăm loại 1 dày 18cm/lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 24cm/lớp đất đầm chặt theo tiêu chuẩn.

- Công trình thoát nước: Thiết kế phù hợp tiêu chuẩn, lưu lượng thoát nước, khổ rộng bằng khổ rộng nền đường: Tải trọng công trình trên tuyến H30-XB80; tần suất thiết kế $P=4\%$.

- Hệ thống công trình cấp nước, thoát nước, hè phố, cây xanh, điện chiếu sáng đường phố được đầu tư đồng bộ, phù hợp theo quy hoạch được duyệt.

- Quy mô đầu tư của dự án sẽ được chuẩn xác trong bước lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư.

3. Nhóm dự án: Nhóm B

4. Tổng mức đầu tư dự án: 198.979 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn:

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh
Năm 2023 - 2026	198.979	198.979
Tổng cộng	198.979	198.979

6. Địa điểm thực hiện dự án: Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023 - 2026.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Năm 2022: Chuẩn bị đầu tư.

- Năm 2023 - 2025: Khởi công và thực hiện dự án.

- Năm 2026: Hoàn thành và quyết toán dự án./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh các Nghị quyết của HĐND tỉnh
về kế hoạch đầu tư công năm 2020 và năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 270/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 154/BC-KTNS ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Nghị quyết số 255/NQ-HĐND ngày 18 tháng 01 năm 2021 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 và năm 2020 các nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 1.200 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

Điều chỉnh giảm 1.200 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 01 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn và phân bổ số vốn điều chỉnh giảm để thực hiện 01 dự án hoàn thành chưa được bố trí đủ vốn.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2021; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2021, như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 72.422 triệu đồng.

Trong đó:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 69.075 triệu đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 47 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 3.300 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

2.1. Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

- Điều chỉnh giảm 69.075 triệu đồng của các dự án, gồm:

+ Điều chỉnh giảm 3.833 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 04 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn.

+ Điều chỉnh giảm 65.242 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 04 dự án chậm tiến độ không có khả năng hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công năm 2021.

- Phân bổ số vốn 69.075 triệu đồng sau điều chỉnh để thực hiện 17 dự án cần đẩy nhanh tiến độ có khả năng thực hiện, giải ngân trong năm 2021.

2.2. Nguồn thu xổ số kiến thiết

Điều chỉnh giảm 47 triệu đồng của 01 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn và phân bổ số vốn điều chỉnh giảm để thực hiện 01 dự án khởi công mới cần đẩy nhanh tiến độ có khả năng thực hiện, giải ngân trong năm 2021.

2.3. Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

Điều chỉnh giảm 3.300 triệu đồng của 01 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn và phân bổ số vốn điều chỉnh giảm để thực hiện 01 dự án chuyển tiếp cần đẩy nhanh tiến độ có khả năng thực hiện, giải ngân trong năm 2021.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ tư thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dũng.

CHỦ TỊCH**(Đã ký)****Nguyễn Thái Hưng**

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN
SANG NĂM 2021 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số 04/Ngày 20/01/2019

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án		Kế hoạch năm 2020 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2021					Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng kế hoạch vốn giao	TD: Số vốn đã giải ngân đến 20/12/2021	Số vốn còn lại chưa giải ngân			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	
												Tổng số	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi			
	TỔNG SỐ			287.227	275.742	277.193	277.193	0	0	60.413	45.163	15.250	14.050	1.200	1.200	60.413	
I	Điều chỉnh giảm			90.271	83.369	86.069	86.069	0	0	44.800	29.550	15.250	14.050	1.200	0	43.600	
*	Dự án hoàn thành hết nhu cầu sử dụng vốn			90.271	83.369	86.069	86.069	0	0	44.800	29.550	15.250	14.050	1.200	0	43.600	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trục chính từ ngã ba chợ trung tâm thị trấn Mộc Châu đến Khu du lịch rừng thông bản Áng xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	3151 19/12/2018	90.271	83.369	86.069	86.069			44.800	29.550	15.250	14.050	1.200	1.200	43.600	
II	Điều chỉnh tăng			196.956	192.373	191.124	191.124	0	0	15.613	15.613	0	0	0	1.200	16.813	
2	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - cửa khẩu Lạnh Bành (km7 - km31)	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	1019 25/5/2010	196.956	192.373	191.124	191.124			15.613	15.613				1.200	16.813	

CÔNG BỐ SỔ LƯU SỐ 04/Ngày 20/01/2022

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2021					Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Kế hoạch vốn giao	TD: Số vốn đã giải ngân đến ngày 20/12/2021	Số vốn còn lại chưa giải ngân			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
										Tổng số	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi				
	TỔNG SỐ			1.613.458	496.065	684.333	468.172	239.142	121.546	117.596	45.174	72.422	72.422	239.142		
A	NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			1.436.451	346.797	531.522	315.361	218.076	105.990	112.086	43.011	69.075	69.075	218.076		
I	Điều chỉnh giảm			937.038	261.894	369.381	207.177	111.496	37.906	73.590	4.515	69.075	69.075	0	42.421	
*	Dự án hoàn thành hết nhu cầu sử dụng vốn			138.006	115.878	122.948	66.704	33.550	26.392	7.158	3.325	3.833	3.833	0	2.717	
1	Nhà công vụ Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	1681 02/7/2019	9.793	9.536	9.787	9.787	3.170	2.919	251		251	251		2.944	
2	Trung tâm thông tin chỉ huy Công an huyện Quỳnh Nhai	Công an huyện Quỳnh Nhai	2678 30/10/2019	3.000	2.799	3.000	3.000	1.500	1.290	210	9	201	201		1.299	
3	Đường giao thông từ tỉnh lộ 102 (khu vực Pa Cốp) qua các bản Lũng Xá, Tà Dê - xã Lóng Luông, huyện Văn Hồ, tỉnh Sơn La đến xã Hang Kìa huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Hồ	2733 15/11/2016	80.002	66.908	71.844	15.600	8.600	3.584	5.016	3.316	1.700	1.700		6.900	
4	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 101 (đoạn Mường Tè - Quang Minh) huyện Văn Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1244 16/5/2017	45.211	36.635	38.317	38.317	20.280	18.599	1.681		1.681	1.681		18.599	
*	Dự án không đảm bảo tiến độ giải ngân			799.032	146.016	246.433	140.473	77.946	11.514	66.432	1.190	65.242	65.242	0	12.704	
1	Đổi ứng dự án ODA			569.723	80.121	118.960	13.000	7.500	2.646	4.854	654	4.200	4.200	0	3.300	

CÔNG BÁO CÔNG TÁC
Ngày 20-01-2022

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2021					Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Kế hoạch vốn giao	TD: Số vốn đã giải ngân đến ngày 20/12/2021	Số vốn còn lại chưa giải ngân		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			
										Tổng số	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân			Số vốn đề nghị thu hồi		
			773 QĐ-UBND ngày 02/4/2019	267.987		3.000	3.000	3.000		2.646	1.854	3.000	3.000			
	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3504 07/8/2017	301.736	80.121	115.960	10.000	4.500	2.646	1.854	654	1.200	1.200	3.300		
2	Xây dựng hệ thống Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ dự án Trụ sở làm việc HĐND - UBND, UBMTTQ và các sở, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	1744 26/6/2017	70.527	65.463	68.933	68.933	11.906	8.436	3.470		3.470	3.470	8.436		
3	Chỉnh trang đô thị dọc đường Điện Biên	UBND thành phố	1090 31/5/2021	158.782	432	58.540	58.540	58.540	432	58.108	536	57.572	57.572	90.966		
II	Điều chỉnh tăng			499.414	84.903	162.141	108.184	106.580	68.084	38.496	38.496	0	69.075	175.655		
1	Đổi ứng dự án ODA			90.847	48.166	59.561	5.604	4.000	1.812	2.188	2.188	0	1.840	58.401		
	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236 QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	90.847	48.166	59.561	5.604	4.000	1.812	2.188	2.188		1.840	58.401		
2	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Suối Tre, bản Bèo Xã Tường Phong, huyện Phù Yên	UBND huyện Phù Yên	1073 31/5/2021	20.000	1.600	3.600	3.600	3.600	3.600	0			4.500	8.100		
3	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an tỉnh cũ tại số 53 Tô Hiệu thành trụ sở làm việc Công an thành phố Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	931 19/5/2021	14.988	9.700	6.500	6.500	6.500	4.500	2.000	2.000		3.200	9.700		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2021				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Kế hoạch vốn giao	TD: Số vốn đã giải ngân đến ngày 20/12/2021	Tổng số	Số vốn chưa giải ngân	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi		
4	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm Lạn, xã Mường Lạn	UBND huyện Sốp Cộp	1068 31/5/2021	15.000	624	2.700	2.700	2.700	2.700					5700	
5	Nước sinh hoạt liên bản: Púng Tòng, bản Phông, Lọng Tòng, bản Lạnh, bản Cang và các cơ quan, đơn vị tại trung tâm xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp.	UBND huyện Sốp Cộp	1065 31/5/2021	14.500	792	4.350	4.350	4.350	4.350					6350	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Mường Chiên - xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1075 31/5/2021	29.546	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200					13200	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ bến phà đến Trung tâm xã Nậm Ét - bản Tôm - bản Hào, xã Nậm Ét, huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1106 31/5/2021	28.839	7.210	7.210	7.210	7.210	7.210					13210	
8	Hồ Láng Luông, Xã Phông Láng	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1062 31/5/2021	70.842	871	17.420	17.420	17.420	17.420					26420	
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ quốc lộ 6 đi trung tâm xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố	1025 27/5/2021	40.000	500	10.000	10.000	10.000		10.000	10.000			16645	
10	Thủy lợi bản Tình, huyện Mai Sơn	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	1078 31/5/2021	9.121	1.490	2.740	2.740	2.740	2.740					4230	
11	Thủy lợi Bản Giôn, xã Mường Giôn	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	1077 31/5/2021	6.823	1.027	2.050	2.050	2.050	2.050					3050	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2021					Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Kế hoạch vốn giao	TD: Số vốn đã giải ngân đến ngày 20/12/2021	Số vốn còn lại chưa giải ngân		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			
										Tổng số	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân			Số vốn đề nghị thu hồi		
12	Thủy lợi Nà Sàng, xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	1058 31/5/2021	14.921	2.472	4.480	4.480	4.480	4.480	10.002	10.002		2.400	6.880	CÔNG BÁO SON LA/Số 04/Ngày 20/01/2022	
13	Đường từ quốc lộ 6 qua tiểu khu vườn đào, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thông Cuông, xã Vân Hồ huyện Vân Hồ	UBND huyện Mộc Châu	1093 31/5/2021	44.950	1.238	11.240	11.240	11.240	1.238	10.002	10.002		3.000	14.240		
14	Cải tạo tuyến đường từ ngã ba QL43 đến bản Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1150 28/5/2021	18.513	240	4.000	4.000	4.000	4.000				3.000	7.000		
15	Đường từ Quốc lộ 43 đi khu dân cư và khu dân sản xuất bản Là Ngà 2, xã Mường Sang, tỉnh Sơn La	UBND huyện Mộc Châu	1087 31/5/2021	26.622	789	6.660	6.660	6.660	789	5.871	5.871		3.000	9.660		
16	Cấp nước sinh hoạt cho xã Tà Xùa, Phiêng Ban và các vùng lân cận, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	UBND huyện Bắc Yên	1064 31/5/2021	40.000	642	10.000	10.000	10.000	3.300	6.700	6.700		10.000	20.000		
17	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Hấu, xã Chiềng Lao, huyện Mường La.	UBND huyện Mường La	1069 31/5/2021	13.902	342	2.430	2.430	2.430	695	1.735	1.735		3.000	5.430		
B	NGUỒN THU XỐ SỐ KIẾN THIẾT			9.424	6.235	6.235	6.235	2.895	2.650	245	198	47	47	2.895		
I	Điều chỉnh giảm			3.800	3.438	3.485	3.485	145	98	47	0	47	47	0	98	
*	Dự án hoàn thành hết nhu cầu sử dụng vốn			3.800	3.438	3.485	3.485	145	98	47	0	47	47	0	98	
1	Trạm y tế xã Huy Tân, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	3065 24/10/2018	3.800	3.438	3.485	3.485	145	98	47		47			98	
II	Điều chỉnh tăng			5.624	2.797	2.750	2.750	2.750	2.552	198	198	0	0	47	2.797	
1	Trạm y tế xã Tân Lang	UBND huyện Phù Yên	508 23/3/2021	5.624	2.797	2.750	2.750	2.750	2.552	198	198			47	2.797	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2021				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Kế hoạch vốn giao	TD: Số vốn đã giải ngân đến ngày 20/12/2021	Tổng số	Số vốn chưa giải ngân	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi		
C	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH			167.582	143.033	146.576	146.576	18.171	12.906	5.265	1.965	3.300	3.300	18.171	
I	Điều chỉnh giảm			89.999	86.697	89.999	89.999	11.909	8.609	3.300	0	3.300	0	8.609	
*	Dự án hoàn thành hết nhu cầu sử dụng vốn			89.999	86.697	89.999	89.999	11.909	8.609	3.300	0	3.300	0	8.609	
1	Đường giao thông Mường Khoa - Tạ Khoa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2518 26/10/2016	89.999	86.697	89.999	89.999	11.909	8.609	3.300		3.300		8.609	
II	Điều chỉnh tăng			77.583	56.336	56.577	56.577	6.262	4.297	1.965	1.965	0	0	9.562	
1	Hệ thống đường nội bộ TT hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	329 10/5/2016	77.583	56.336	56.577	56.577	6.262	4.297	1.965	1.965			9.562	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán kinh phí thường xuyên thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình
mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 8 ngày 12 tháng 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán năm 2021 thực hiện Chương trình mục
tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề
nghiệp – việc làm và An toàn lao động;*

*Căn cứ Công văn số 14801/BTC-NSNN ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Bộ
Tài chính về việc bổ sung dự toán năm 2021 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc
gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc
làm và An toàn lao động;*

*Xét Tờ trình số 268/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 151/BC-VHXX ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Ban
Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu giáo dục
nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động năm 2021, số tiền 17.334 triệu đồng
(Mười bảy tỷ, ba trăm ba mươi tư triệu đồng chẵn), trong đó:

- Các đơn vị dự toán cấp tỉnh : 10.000 triệu đồng.
- UBND các huyện : 7.334 triệu đồng.

(có Phụ lục số 01, 02 kèm theo).

Nguồn kinh phí: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động năm 2021 (*Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh tại Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 14801/BTC-NSNN ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ tư thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTƯQH;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01**PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2021***(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Huyện, thành phố	CTMTQG giảm nghèo bền vững	Trong đó	
			Dự án 1 -Tiểu dự án 3: Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững	Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài CT 30a và 135
	Tổng cộng	7.334	6.574	760
1	Huyện Thuận Châu	360		360
2	Huyện Yên Châu	400		400
3	Huyện Bắc Yên	1.657	1.657	
4	Huyện Mường La	1.791	1.791	
5	Huyện Sốp Cộp	1.825	1.825	
6	Huyện Vân Hồ	1.301	1.301	

Phụ lục số 02**PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG***(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Đơn vị	Dự án 1: Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp
	Tổng cộng	10.000
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Sơn La	4.000
2	Trường Cao đẳng Y tế Sơn La	3.000
3	Trường Cao đẳng Sơn La	3.000

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com